

Số: 190/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 29 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về việc cho ý kiến về dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn
giai đoạn 2026 - 2030 thành phố Cần Thơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ BA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi thành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030;

Xét Tờ trình số 82/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xin ý kiến về dự kiến kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 thành phố Cần Thơ, với số vốn là 145.446,701 tỷ đồng. Trong đó:

1. Ngân sách trung ương: 72.878,391 tỷ đồng, gồm có:

a) Vốn trong nước: 57.136,660 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài: 15.741,731 tỷ đồng.

2. Ngân sách địa phương: 72.568,310 tỷ đồng, gồm có:

a) Các nguồn vốn ngân sách địa phương: 71.058 tỷ đồng.

b) Bội chi ngân sách địa phương (Chính phủ vay về cho địa phương vay lại): 1.510,310 tỷ đồng.

(Chi tiết các dự án theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Đồng thời, có trách nhiệm theo dõi, hoàn chỉnh dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 trình Bộ Tài chính theo quy định; tiếp tục rà soát, hoàn chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 theo số vốn được trung ương thông báo chính thức, hoàn chỉnh các thủ tục đầu tư, trình Hội đồng nhân dân thành phố theo quy định pháp luật.

2. Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ Khóa X, Kỳ họp thứ Ba thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2025. /.

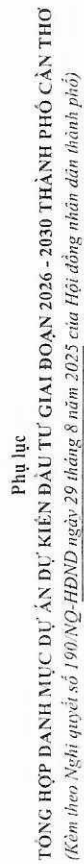
Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND xã, phường;
- TT. Điều hành đô thị thông minh;
- TT. Lưu trữ lịch sử;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Cần Thơ;
- Lưu: VT.NP.

CHỦ TỊCH



Đồng Văn Thanh



Đem và tính Tiền công

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến tỷ lệ giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030				Ghi chú					
						Tổng mức đầu tư	TMBT			NSTW		Vốn nước ngoài	NSTW	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước										Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
7	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 1)	Ninh Kiều	B	2019-2025	3676/QĐ-UBND ngày 05/6/2021	122.410										5.000					
8	Đường cấp bộ rẽ tách Khai Luồng (đoạn cầu Ninh Kiều - I-lai Ba Trảng)	Ninh Kiều	C	2022-2025	2247/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	37.364						37.364					15.000				
9	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Văn Hoài	Ninh Kiều	C	2022-2025	4014/QĐ-UBND ngày 05/08/2024	49.427						49.427					3.000				
10	Cải tạo Công viên Sông Hậu, phường Cầu Khế, quận Ninh Kiều (đoạn từ cầu đi bộ đến bến tàu Novaland)	Ninh Kiều	C	2023-2025	1254/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	27.160						27.160					5.000				
11	Nâng cấp, mở rộng đường nối từ đường Lê Mã đến đường Trần Nam Phú (giai đoạn 1), quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	209/QĐ-UBND ngày 10/01/2024	48.565						48.565					8.000				
12	Nâng cấp đường Nguyễn Trãi (đoạn từ cầu Cai Kiể đến vòng xoay Hùng Vương), đường Phan Đình Lưu (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Bùi Thị Xuân) và một số tuyến đường thuộc Trung Tâm Thương Mại Cai Khế, Quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024-2025	4783/QĐ-UBND ngày 23/9/2024	20.902						20.902					500				
13	Nâng cấp, cải tạo đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Mậu Thân đến đường Trần Văn Hoài)	Ninh Kiều	C	2024-2026	QĐ 5205/QĐ-UBND ngày 21/10/2024	12.053						12.053					500				
14	Cải tạo, nâng cấp một số hẻm phường An Khái, quận Ninh Kiều		C	2021-2023	7708 ngày 29/10/20	9.825						9.825					40				
15	Cải tạo, sửa chữa đường Trần Khánh Dư		C	2021-2023	7705/QĐ-UBND ngày 29/10/20	6.165						6.165					20				
16	Cải tạo, nâng cấp đường Nguyễn Văn Trỗi		C	2021-2023	7704/QĐ-UBND ngày 29/10/20	3.039						3.039					20				
17	Cải tạo một số hẻm phường Cai Khế		C	2021-2023	7703 ngày 29/10/20	4.444						4.444					25				
18	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Xuân Khánh		C	2021-2023	7709 ngày 29/10/20	2.526						2.526					30				
19	Cải tạo, nâng cấp hẻm vào chung cư Cơ Khì, phường An Hòa, quận Ninh Kiều		C	2022-2024	2152 ngày 04/4/22	2.818						2.818					16				
20	Cải tạo một số tuyến hẻm phường An Hòa, quận Ninh Kiều		C	2021-2023	7744 ngày 29/10/20	3.954						3.954					20				
21	Cải tạo một số tuyến hẻm phường Hưng Lợi		C	2021-2023	7707 ngày 29/10/20	4.243						4.243					20				
22	Cải tạo một số hẻm phường Thới Bình		C	2021-2023	7702 ngày 44/13	5.500						5.500					31				

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Trong đó gồm các nguồn vốn				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	NSDP				TỔNG SỐ	NSTW			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Bộ chỉ ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	
23	Cải tạo, nâng cấp hem 21/6, đường 3 tháng 2, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều		C	2022-2024	2179 ngày 05/4/22	2.099			2.099	1.820	12		12		
24	Cải tạo, nâng cấp hem 18 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh và hem 15 đường Hoàng Văn Thụ, phường Tân An		C	2022-2024	5014 ngày 19/8/22	2.238			2.238	1.767	13		13		
25	Cải tạo một số tuyến hem phường An Khánh, phường An Bình		C	2022-2024	2326 ngày 6/6/23	8.316			8.316	7.679	36		36		
26	Cải tạo một số tuyến hem phường Xuân Khánh và hem 11/8-120 đường Trần Phú, Hem 20/21 đường Lê Lợi, phường Cái Kẽ		C	2022-2024	2158 ngày 29/5/23	11.432			11.432	10.770	43		43		
27	Cải tạo một số tuyến hem phường An Phú, phường Hưng Lợi, hem trường Tiểu học Cái Kẽ 1 đường Nguyễn Bình Khiêm, hem 206 và hem 77C đường Trần Phú phường Cái Kẽ		C	2021-2025	2330 ngày 06/6/23	3.509			3.509	2.842	20		20		
28	Nâng cấp, cải tạo hệ thống thoát nước tại Khu dân cư Metro, Khu dân cư 148, đường Nguyễn Trãi và một số vị trí khác trên địa bàn quận Ninh Kiều		C	2023-2025	2461 ngày 12/6/23	6.907			6.907	6.335	40		40		
29	Nâng cấp các tuyến hem 2 đường Lý Tự Trọng, hem 51 đường Dã Thôn, hem 22-23 đường Mạc Đĩnh Chi, hem 107, 137 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Cư và hem 22 đường Trần Hoàng Na, phường Hưng Lợi		C	2024-2025	2688 ngày 10/6/24	5.008			5.008	4.654	25		25		
30	Nâng cấp các tuyến hem 1, 2, 3 và 4 KV4, hem 383A và 8, hem 388A, 388F và 3, hem 75 và 1 KV2, hem 51, đường Trần Nam Phái, phường An Khánh và hem 144, 32 đường CMTN, phường Cái Kẽ		C	2024-2025	2689 ngày 10/6/24	6.601			6.601	3.846	25		25		
31	Nâng cấp hem 36, hem 112, hem 170 và hem 234- đường Hoàng Quốc Việt, phường An Bình		C	2024-2025	2687 ngày 10/6/24	10.277			10.277	9.004	40		40		
32	Nâng cấp các tuyến hem KDC 168, 27 đường Mễ Thuần, hem 162 đường Phạm Ngũ Lão, hem 321 đường Nguyễn Đức, hem 61 đường CMTN, hem 9-15, 49-57 đường Võ Trường Toản, hem 104, 66A, 311/89, 188/1, hem 147 đường Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa		C	2024-2025	2690 ngày 10/6/24	9.642			9.642	9.675	50		50		
33	Nâng cấp, sửa chữa, đường Lê Anh Xuân và đường Hồ Xuân Hương (đoạn từ đường Hưng Vương đến hem 67 Phạm Đăng Lưu)		C	2024-2025	2686 ngày 10/6/24	5.036			5.036	3.315	30		30		
34	Cải tạo vỉa hè đường Dã Thôn, đường Nguyễn Khuyên, đường Lý Tự Trọng, đường Phạm Văn Trị, đường Quang Trung		C	2024-2025	2691 ngày 10/6/24	10.451			10.451	8.915	40		40		
35	Cải tạo vỉa hè các tuyến đường Nguyễn Trãi, Nguyễn Quỳ, Phạm Đình Phụng, Trần Quốc Toản, Thủ Khoa Huân, Lý Thường Kiệt và trục UBND TP Cần Thơ		C	2024-2025	2692 ngày 10/6/24	13.608			13.608	13.507	50		50		
36	Cải tạo vỉa hè Đường Lê Hoa Bình		C			13.123			13.123	9.553	45	*	45		
37	Cải tạo, nâng cấp đường dân sinh tại hem cầu Hưng Lợi, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều		C	2021-2025	5658 ngày 18/11/24	4.951			4.951	4.141	30		30		
38	Cải tạo hẻm Mạc Thiên Tứ (đoạn từ Mầu Thôn đến Nguyễn Thị Minh Khai)		C	2025-2027	2063 ngày 29/12/25	9.447			9.447	3.529	4.973		4.973		
39	Cải tạo vỉa hè đường 30 Tháng 4 (đoạn từ đường Phan Văn Trị đến đường Mầu Thôn)		C	2025-2027	1827 ngày 21/4/25	11.128			11.128	3.582	6.433		6.433		

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Ghi chú	
						TMĐT			NSDP					BỘ CHỈ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI		NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
						Tổng mức đầu tư	NSTW		Ngân sách địa phương									
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài										
40	Cải tạo vỉa hè đường Nguyễn An Ninh - Châu Văn Liêm, Nguyễn Thái Học - Võ Văn Tần		C	2025-2027	1892/QĐ-UBND ngày 25/4/25	6.634				6.634	5.448	523			523			
41	Dự án Xây dựng mới 05 cầu tuyến đường Trương Vĩnh Ký		C	2024-2026	2039/QĐ-UBND 17/9/2024	79.667				79.667	39.173	40.494			40.494			
42	Nâng cấp, mở rộng tuyến lộ cấp sông Cái Ràng Bè đoạn từ trường THPT Nguyễn Việt Dũng đến Chợ Cái Chanh		C	2024-2026	1522/QĐ-UBND 08/7/2024 277/QĐ-BQLDA&PTQĐ 11/11/2024	28.263				28.263	25.000	3.263			3.263			
43	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Việt Dũng		C	2024-2027	2040/QĐ-UBND 17/9/2024	77.852				77.852	23.011	54.841			54.841			
44	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Ủy Sát - Ngã Ba Đình giáp Bình Hòa A		C	2025-2027	3841/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.995				14.995	7.000	7.995			7.995			
45	Tuyến đường giao thông liên khu vực Bình Hòa - Bình Thuận		C	2025-2027	3842/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	12.998				12.998	6.000	6.998			6.998			
46	Nâng cấp tuyến đường Châu Văn Liêm		C	2025-2027	3843/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	11.532				11.532	5.500	6.032			6.032			
47	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Xeo Nổ		C	2025-2027	3844/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	13.997				13.997	6.000	799			799			
48	Tuyến đường liên Phường Châu Văn Liêm - Phước Thới		C	2025-2027	23/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	22.947				22.947	10.000	12.947			12.947			
49	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường rạch Mương Bông		C	2025-2027	3845/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.976				14.976	6.500	8.476			8.476			
50	Tuyến đường Kênh Mơn - Vành Dại - Năm Kỳ		C	2025-2027	3846/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	13.000				13.000	5.500	7.500			7.500			
51	Nâng cấp, mở rộng tuyến nhánh đường Lê Lợi		C	2025-2027	3847/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	4.327				4.327	1.200	3.127			3.127			
52	Xây dựng cầu chạ Thái Long		C	2025-2027	3848/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.998				14.998	6.500	8.498			8.498			
53	Tuyến đường kênh Ấp Chiến Lược		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	8.328				8.328	3.500	4.828			4.828			
54	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Xeo Nổ đoạn từ nhà ông Hai Sứt đến cầu Xeo Nổ		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	10.517				10.517	3.500	7.017			7.017			
55	Tuyến đường rạch Ông Chú		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	16.218				16.218	2.530	13.688			13.688			
56	Nâng cấp tuyến đường từ Rạch Dừa đến cầu Hồ Quên		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	6.000				6.000	3.377	2.623			2.623			
57	Nâng cấp tuyến đường từ Khu dân cư 74 đến đường tỉnh 922		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	19.430				19.430	4.500	14.930			14.930			
58	Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên phường Phước Thới - Trà Nóc		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND, ngày 13/12/2024	12.000				12.000	3.000	9.000			9.000			
59	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ nhà ông Hiền Văn Ngà đến cầu Thành Niên		C	2025-2027	Số 1619/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	3.290				3.290	2.500	600			600			

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú		
						Tổng mức đầu tư	TMĐT			Trong đó: NSDP			TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	NSTW		Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			
60	Nâng cấp mở rộng tuyến đường rạch Mường Trưa, Tuyến Tra Cút (từ cầu Tra Cút - nhà ga Trùng Trại Bắc Thuận)		C	2025-2027	Số 1004/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	4.955			4.955		3.500				1.200			
61	Nâng cấp mở rộng tuyến rạch Mường Trưa (Nhánh trái từ nhà ông Lê Phước Tinh - nhà ông Đồng Văn Trá, Nhánh phải từ nhà ông Lê Văn Hiến - nhà ông Lê Chí Tâm)		C	2025-2027	Số 1006/QĐ-UBND ngày 02/06/2025	3.187			3.187		2.000					1.000		
62	Nâng cấp tuyến đường Mường Trưa (từ nhà Pa Phan Anh đến nhà ông Nguyễn Văn Mạnh), tuyến Ngã Tắc nhánh phải từ Cầu Ngà Ba đến nhà ông Phan Hoàng Mạnh)		C	2025-2027	Số 1012/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	1.913			1.913		1.300					500		
63	Nâng cấp mở rộng tuyến từ cầu Vạm Cầu đến Vải Lầu xây dựng Điều Cương		C	2025-2027	Số 1013/QĐ-UBND ngày 03/06/2025	5.234			5.234		5.500					500		
64	Nâng cấp mở rộng tuyến chợ Thuận Hưng - Cầu ông Mông (từ nhà ông Huỳnh Công Thành đến nhà ông Phạm Văn Sang)		C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	1.850			1.850		1.200					500		
65	Nâng cấp mở rộng tuyến cầu ông Mông (từ Cầu ông Mông đến cầu ông Mông)		C	2025-2027	Số 1026/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.273			4.273		2.600					1.500		
66	Nâng cấp mở rộng tuyến cầu An Phú Lợi - Cầu ông Mông (từ Cầu ông Mông đến Cầu Ông Mông)		C	2025-2027	Số 1027/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.045			5.045		4.000					800		
67	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Rạch Mương Bao (từ cầu Mương Bao - cầu Lò Mèn)		C	2025-2027	Số: 1028/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	2.718			2.718		2.200					400		
68	Nâng cấp mở rộng tuyến đường kinh Lò Môn (từ cầu Ngã Chũ - cầu Kênh Sỏi 2)		C	2025-2027	Số 1029/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	5.999			5.999		5.294					400		
69	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Xeo Cao (từ cầu Mương Bao - nhà bà Lê Thị Ba)		C	2025-2027	Số 1030/QĐ-UBND ngày 04/06/2025	4.199			4.199		3.200					800		
70	Đường ô tô vào trung tâm xã Thanh Lợi		C	2010-2016	số 2901/QĐ-UBND ngày 22/10/2010	110.738			110.738		99.885					1.200		
71	Tuyến đường KHT (bên phải) (GD2)		C	2025-2026	1112/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	7.180			7.180		5.928					1.019		
72	Tuyến đường Vam, Đỉnh Rạch Đỉnh (GD2)		C	2025-2026	543/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	4.610			4.610		3.059					879		
73	Xây dựng cầu Tra Kéo và di dời lưn đến tuyến Rạch Nhâm		C	2025	1341/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	2.620			2.620		1.739					881		
**	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					26.112.860	17.915.351	0	8.197.509	0	11.883.536	8.035.350	0	4.181.644	0			
1	Đường vào dự án Trung tâm sức khỏe sinh sản (đường số 5) thuộc khu đô thị bên bờ sông Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Cầu Sỏi - Hàng Bông đến đường tỉnh 923)	Ninh Kiều	C	2018 - 2022	2864 QĐ-UBND ngày 30/10/2017 2196 QĐ-UBND ngày 13/9/2019 2636 QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.346			20.346		11.419					8.927		
2	Cầu Kênh Ngang (trên Đường tỉnh 922)	Cố Bo	B	2022 - 2025	1351/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	137.371			137.371		69.349					68.022		
3	Đường Trường Lộ 1 (Bờ trái - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thanh Lễ đến Sỏi Bông)	Vinh Thạnh	B	2019-2024		171.730			171.730		62.269					109.461		Điều chỉnh tăng quy mô, tăng tổng mức đầu tư

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT			TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn				
							Vốn trong nước	NSTW	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	NSTW	Vốn nước ngoài		
															Bội chi ngân sách địa phương	
4	Cầu, tuyến đường dẫn vào khu tái định cư Trường đại học y được đến khu đô thị tại định cư Cửa Lưng	Ninh Kiều - Bình Thủy	C	2016 - 2026	896/QĐ-UBND ngày 07/4/2017, 1219/QĐ-UBND ngày 15/5/2018, 2389/QĐ-UBND ngày 27/10/2020, 1330/QĐ-UBND ngày 19/4/2022	76.616				76.616	13.971	62.645			62.645	
5	Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (trên Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)		A	2021-2025	3543/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 1422/QĐ-UBND ngày 14/6/2023	6.135.653	2.000.000			4.135.653	2.259.581	2.227.653			2.227.653	
6	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn đi qua địa bàn thành phố Cần Thơ	Vĩnh Thành - Cờ Đỏ - Thới Lai	A	2023-2027	200/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	9.725.000	8.725.000			1.000.000	5.087.000	5.086.350		4.786.350	300.000	
7	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ km0+km7), thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2024-2027	1644/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	7.237.830	7.190.351			47.479	3.239.000	3.282.479		3.239.000	43.479	
8	Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ		B	2023-2025	QĐ số 2791 ngày 12/11/2023	1.196.005				1.196.005	433.284	708.681			708.681	
9	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Trần Văn Hoàn đến đường Nguyễn Văn Linh)		C	2025-2027	QĐ 1235/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	24.447				24.447	15.140	8.000			8.000	
10	Cải tạo, nâng cấp đường 30 tháng 4 (đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến Vòng Xoay cầu Đâu Sầu)		C	2025-2027	QĐ 1541/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.342				44.342	20.215	22.000			22.000	
11	Nâng cấp, cải tạo mới số tuyến đường trong KDC Thới Nhứt 1, phường An Khánh		C	2025-2027	QB 1324/QĐ-UBND ngày 25/3/2025	43.914				43.914	15.231	26.500			26.500	
12	Cải tạo, nâng cấp đường Lương Định Của và đường Số 3, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều		C	2025-2027	QB 1237/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	10.614				10.614	8.242	1.500			1.500	
13	Xây dựng nhà hệ thống thoát nước và cải tạo mặt đường Tam Vu, phường Hưng Lợi		C	2025-2027	QB 1234/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	14.720				14.720	9.775	4.000			4.000	
14	Cải tạo, nâng cấp công trình 33 đường Hoàng Văn Thụ, phường An Hội		C	2021-2023	7276 ngày 15/11/2018 6384 ngày 29/10/2019 7395 ngày 30/12/2022	5.262				5.262	131	4.605			4.605	
15	Cải tạo, nâng cấp lườn 84-62 Trần Việt Châu, phường An Hòa và lườn 138 Trần Hưng Đạo, phường An Nghiệp, lườn 99 CMT8, lườn 186 Nguyễn Văn Cừ		C	2021-2025	6382 ngày 29/10/2019 + 6669 ngày 29/12/2024	5.483				5.483	2.457	2.478			2.478	
16	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thi Trám và Huỳnh Thi Ngà		B	2026-2028	33/NQ-HĐND 4/10/2022	142.734				142.734	758	141.976			141.976	
17	Nâng cấp mở rộng tuyến bến phà Tân Lộc đến bến đò Long Châu		C	2025-2027	Số 565/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	69.674				69.674	35.516	32.000			32.000	
18	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Vĩnh		C	2025-2027	504-12/02/25	14.996				14.996	9.037	5.959			5.959	
19	Xây dựng mở rộng Cầu Rạch Nhum		C	2025-2027	503-12/02/25	13.810				13.810	7.671	6.139			6.139	
20	Tuyến GTNT So Đut (bến trái)		C	2025-2027	5270-31/12/2024	15.400				15.400	9.207	6.193			6.193	
21	Tuyến GTNT Mương Điều (bến trái), xã Nhìem Naria		C	2025-2027	5268-31/12/2024	14.200				14.200	8.411	5.789			5.789	
22	Tuyến GTNT Đình Thàn - Tân Hưng		C	2025-2027	5267-31/12/2024	18.500				18.500	11.262	7.238			7.238	

TT	Đanh mục Ngân, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Năm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT		Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		Bội chi ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
23	Tuyến GINT Xeo Sơn (bên trái)		C	2025-2027	5272-31/12/2024	15.000			15.000	8.941	6.059			6.059	
24	Cầu Xeo Sơn		C	2025-2027	5269-31/12/2024	15.000			15.000	8.941	6.059			6.059	
25	Cầu Xeo Lũ		C	2025-2027	5278-31/12/2024	10.300			10.300	4.797	5.503			5.503	
26	Tuyến GINT Xã Núi Lo Đường - Cầu Trâu Bò		C	2025-2027	5272-31/12/2024	18.850			18.850	11.448	7.402			7.402	
27	Tuyến GINT Cầu Lao áp Nhom Phú 1 xã Nhom Ngừa		C	2025-2027	5271-31/12/2024	19.500			19.500	11.918	7.582			7.582	
28	Tuyến Bay Ngạn (bên trái)		C	2024-2025	4697/QĐ-UBND ngày 18/9/2023	21.424			21.424	17.811	2.193			2.193	
29	Tuyến đường bê tông đôi Ba Dầm - Thị Đới		C	2024-2025	4047/QĐ-UBND ngày 01/8/2023	4.979			4.979	3.900	755			755	
30	Tuyến cầu, đường Ranch Tra (bên phải)		C	2024-2025	3573A/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	14.298			14.298	11.135	2.495			2.495	
31	Tuyến đường bê tông Kênh Lũy Cây Mít - KH7 (bên phải)		C	2024-2025	3570A/QĐ-UBND ngày 21/9/2020	18.608			18.608	14.990	2.176			2.176	
32	Tuyến đường bê tông Kênh 5 (bên trái)		C	2024-2025	3862/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	27.013			27.013	23.045	3.582			3.582	
33	Tuyến đường bê tông kênh từ Kỳ (bên phải)		C	2024-2025	3864/QĐ-UBND ngày 19/7/2023	14.998			14.998	13.990	904			904	
34	Tuyến cầu rạch Ông Chử (bên trái)		C	2024-2025	793 ngày 03/7/2024	13.131			13.131	11.400	3.587			3.587	
35	Đường GINT tuyến Kênh KH6		C	2025-2027	2455/QĐ-UBND, ngày 09/6/2025	17.050			17.050	6.136	10.914			10.914	
36	Đường GINT tuyến Kênh KH5 (Bên phải)		C	2025-2027	1599/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	13.595			13.595	2.500	11.095			11.095	
37	Cầu Kênh 200 - Xã Thon Xuân		C	2025-2027	1634/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	2.457			2.457	1.200	1.257			1.257	
38	Nâng cấp đường GINT tuyến Kênh Số 4		C	2025-2027	1443/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	6.335			6.335	3.200	3.135			3.135	
39	Đường GINT tuyến Kênh Số 3 (Bên phải)		C	2025-2027	1529/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	22.806			22.806	6.000	16.806			16.806	
40	Đường GINT tuyến Kênh Thủy Lâm (Bên phải)		C	2025-2027	2646/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	14.879			14.879	4.500	10.379			10.379	
41	Xây dựng Cầu Trầm y và xã Thanh Phú		C	2025-2027	2647/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	7.471			7.471	2.500	4.971			4.971	
42	Tham mưu mặt đường, lát gạch vỉa hè khu DCV1 xã Trung Thành		C	2024 - 2025	3776/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	6.153			6.153	5.040	1.113			1.113	
43	Nâng cấp đường GINT tuyến Lấp Vò - Bắc Đường (cấp Sông Xang Thon Nét)		C	2025 - 2027	2293/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	8.699			8.699	3.795	4.904			4.904	
44	Nâng cấp đường GINT tuyến Bắc Đường - Sinh Cầu		C	2025 - 2027	2294/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	10.164			10.164	3.332	6.832			6.832	
45	Nâng cấp đường GINT tuyến Thon Rơm		C	2025 - 2027	1444/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	14.879			14.879	4.823	10.056			10.056	
46	Nâng cấp tham mưu mặt đường (đoạn từ Khu dân cư xã Trung Thành đến cầu Bắc Đường)		C	2025 - 2027	1598/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	7.686			7.686	5.565	2.121			2.121	

TT	Đanh mục ngành, lĩnh vực/đầu tư	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2024-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn				
							NSTW	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		
															Bội chi ngân sách địa phương	
47	Hệ thống chiếu sáng công cộng Đường ô tô vào trung tâm xã Thới Hưng		C	2025 - 2027	1174/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	4.975			4.975	4.756	219			219		
48	Đường GTNT tuyến Kênh Lông Ông (ấp Thới Hòa - thị trấn Cờ Đỏ)		C	2025 - 2027	2459/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	8.654			8.654	3.666	4.988			4.988		
49	Đường GTNT tuyến Kênh Tư Phô		C	2025 - 2027	1630/7/5/2025	4.106			4.106	2.584	1.522			1.522		
50	Xây dựng Cầu Kênh Đổng và Đường nối đến Kênh Thơm Rơm		C	2025 - 2027	2648/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9.643			9.643	3.102	6.541			6.541		
51	Đường nối từ đường dẫn vào cầu Vàm Cống vào Khu công nghiệp Vĩnh Thuận		B	2023-2026	382/QĐ-UBND ngày 09/02/2023	384.614			384.614	286.596	62.133			62.133		
52	Nâng cấp, mở rộng đường Kênh Bón Tổng		C	2023-2025	8156/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000			20.000	8.000	12.000			12.000		
53	Tuyến nối từ đoạn 1,6 km đến ranh huyện Thới Sơn, An Giang		C	2023-2025	773/QĐ-UBND ngày 26/02/2025 (ĐC)	11.500			11.500	5.000	6.500			6.500		
54	Đường vào Trung tâm hành chính thị trấn Vĩnh Thuận		B	2023-2026	18/NQ-HĐND ngày 15/11/2024	170.494			170.494	25.000	145.494			145.494		
55	Nâng cấp mở rộng Đường T7 (đoạn từ UBND xã Thanh Lộc - Quốc Lộ 80)		C	2023-2025	1687/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	34.954			34.954	25.000	7.122			7.122		
***	Dự án Mới công mới					20.446.298	4.000.000	5.311.350	10.712.828	0	19.920.450	2.777.700	5.311.350	11.409.280	422.120	
1	Đư án Phát triển mạng lưới giao thông vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Cần Thơ - Dự án 1 (Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 61C, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ và Đường kết nối quận Ô Môn, huyện Thới Lai, thành phố Cần Thơ với huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, đoạn qua địa phận thành phố Cần Thơ)	Cá Răng - Phong Điền - Thới Lai - Ô Môn	A	2026-2030		8.780.160		5.311.350	3.046.690			8.780.160	5.311.350	3.046.690	422.120	
		Ninh Kiều	B	2026-2030		452.000			452.000		452.000			452.000		
		Ninh Kiều	B	2026-2030		684.000			684.000		158.152			158.152		
4	Dư án đường Nguyễn Văn Cừ nối dài giai đoạn 2 (đoạn từ Mỹ Khánh đến Phong Điền), thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2026-2030		1.716.000			1.716.000		1.716.000			1.716.000		
5	Dư án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nút Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C)	Ninh Kiều				516.000			516.000		516.000			516.000		
6	Đầu tư xây dựng các bãi đỗ xe buýt kết hợp điểm đầu cuối xe buýt trên địa bàn thành phố Cần Thơ	TP Cần Thơ	B	2026-2030		162.000			162.000		162.000			162.000		
7	Đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nút Quốc lộ 91 đến tuyến Lê Te - Rạch Sỏi và Quốc lộ 80)	Ô Môn - Thốt Nốt	B	2026-2030		7.500.000	4.000.000		3.500.000		7.500.000	2.777.700		4.722.300		
8	Đường tỉnh 920 (đoạn từ giao với đường Đường Thanh Sơn đến rạch Ô Môn) và nâng cấp mở rộng Đường Thanh Sơn	Ô Môn	B	2026-2030		250.000			250.000		250.000			250.000		
9	Trục đường Hẻm 91 (đoạn Long Tuyền - đường Vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ)	Bình Thủy	B	2026-2030		312.338			312.338		312.338			312.338		

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú				
						Tổng mức đầu tư	TMĐT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn							
							Vốn nước ngoài	NSTW	Bồi chi ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		Bồi chi ngân sách địa phương			
																	Vốn nước ngoài	NSTW	Bồi chi ngân sách địa phương
10	Cải tạo, đầu tư hệ thống tưới tiêu giao thông tại các nút giao cắt an toàn giao thông, hệ thống chiếu sáng tại các đơn vị tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP Cần Thơ	C	2026-2030		73.800			73.800		73.800								
II	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản																		
*	Dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng giải ngân trước					6.186.926	3.863.741	0	2.323.185	0	2.156.712	2.722.730	0	532.055	0				
1	Kế hoạch Cải tạo (đoạn bên Ninh Kiều - cầu Cai Sơn và đoạn cầu Quang Trung - cầu Cai Răng)	Ninh Kiều - Cai Răng	B	2008-2020	3166/QĐ-UBND ngày 9/10/2013	1.554.508	711.408		843.100		821.657			2.462					
2	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Vĩnh Thới	Vĩnh Thới	B	2024	3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.697			119.697		97.143			11.962					
3	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Phong Điền	Phong Điền	B	2024	3075/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.801			119.801		108.035			303					
4	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2024	3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.881			119.881		107.226			173					
5	Dự án Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	B	2024	3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.968			119.968		109.283			182					
6	Kế hoạch sát lại đoạn từ rạch Cầu Đa đến sông Khai Lương, phường Bù Hữu Nghĩa		C	2024-2026	4568/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	9.678			9.678		9.372			306					
7	Kế hoạch sát lại và di dời trụ điện tuyến Tân Tân - thị trấn Thới Lai - Thới Tân		C	2024-2025	782 ngày 01/7/2024	1.017			1.017		950			67					
**	Dự án chuyển tiếp sang giải ngân giai đoạn 2026-2030					1.083.417	429.603	0	655.814	0	903.047	2.722.730	0	182.370	0				
1	Kế hoạch Cải tạo - Nâng cấp khu vực Bàu Trông, phường Bù Hữu Nghĩa	Ninh Kiều - Cai Răng - Phong Điền	B	2016 - 2023	1027/QĐ-UBND ngày 13/4/2016; 3500/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	1.083.417	429.603		655.814		903.047			182.370					
***	Dự án khởi công mới					3.056.960	2.722.730	0	334.230	0	3.056.960	2.722.730	0	334.230	0				
1	Dự án Đám bao an ninh nguồn nước cho khu vực Tây sông Hậu và chống ngập lụt tại thị trấn phố Cần Thơ		A	2026-2030		2.722.730	2.722.730				2.722.730								
2	Nạo vét kênh Đàng	Thới Lai - Cờ Đỏ - Thới Nốt	C	2026-2030		30.000			30.000	0	-			30.000					
3	Kế hoạch sát lại trên tuyến sông Cần Thơ tại khu vực Bàu Trông, phường Bù Hữu Nghĩa, Thới Tân Thới, huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2026-2030		15.000			15.000	0	-			15.000					
4	Kế hoạch sát lại sông Cần Thơ (khu vực Vam Rach Sung - Trường Tiểu học Nhơn Nghĩa 2), xã Núi Ngãi, huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	Phong Điền	C	2026-2030		20.000			20.000	0	-			20.000					
5	Dự án xây dựng các công trình khai thác, xử lý nước mặt công suất từ 20.000m³/ngày đêm trở lên (tính cả khai thác nước ngầm) xã Thuận Mỹ huyện Vĩnh Thới	Vĩnh Thới	C	2026-2030		60.000			60.000	0	-			60.000					
6	Dự án xây dựng các công trình khai thác, xử lý nước mặt công suất từ 20.000m³/ngày đêm trở lên (tính cả khai thác nước ngầm) xã Thuận Mỹ huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2026-2030		60.000			60.000	0	-			60.000					

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/dự án (địa giới hành chính cũ)	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							NSTW	Vốn nước ngoài								
															Vốn trong nước	
7	Dự án xây dựng các công trình khai thác, xử lý nước mặt công suất từ 20.000m3/ngày đến trên lên (tạm chỉ khai thác nước ngầm) xã Thanh Phú huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2026-2030		60.000				0	60.000			60.000		
8	Dự án xây dựng các công trình khai thác, xử lý nước mặt công suất từ 20.000m3/ngày đến trên lên (tạm chỉ khai thác nước ngầm) xã Trường Xuân A huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2026-2030		60.000					60.000			60.000		
9	Nâng cao năng lực sản xuất giống cây trồng, vật nuôi của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thành phố Cần Thơ (Cơ sở 1)	Thới Lai	C	2026-2030		29.230					29.230			29.230		
III	Y tế, dân số					3.615.737	158.000	1.395.350	2.062.387	0	610.064	1.334.000	0	1.880.748	0	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					269.457	158.000	0	111.457	0	265.965	0	0	1.868	0	
1	Bệnh viện dã chiến số 6B	Ô Môn	C	2021 - 2022	70/QĐ-SXD ngày 08/04/2022	532	-		532		479	16		16		
2	Bệnh viện dã chiến số 1	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	171/QĐ-SXD ngày 20/07/2022	4.047	-		4.047		3.663	106		106		
3	Bệnh viện dã chiến số 2	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	139/QĐ-SXD ngày 17/06/2022	13.042	-		13.042		11.791	385		385		
4	Bệnh viện dã chiến số 4	Cái Răng	C	2021 - 2022	191/QĐ-SXD ngày 04/08/2022	2.334	-		2.334		2.108	62		62		
5	Bệnh viện dã chiến số 5	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	203/QĐ-SXD ngày 12/08/2022	995	-		995		902	27		27		
6	Bệnh viện dã chiến số 6	Ninh Kiều	C	2021 - 2022	190/QĐ-SXD ngày 04/08/2021	2.323	-		2.323		2.102	62		62		
7	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2024-2025	1579/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	110.000	105.000		5.000		109.500	500		500		
8	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	TP Cần Thơ	B	2024-2025	1578/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	135.600	53.000		82.600		134.900	700		700		
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở điều trị Methadone quân (Trạm Y tế phường An Lạc cũ)		C	2021-2025	8487 ngày 14/10/21	584			584		521	10		10		
**	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					1.735.370	0	1.395.350	340.020	0	344.099	1.601.970	0	267.970	0	
1	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn		C	2026-2028	5418/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	5.900			5.900		1.800	4.100		4.100		
2	Dự án Bệnh viện Ung Bướu TP Cần Thơ 500 giường	Ninh Kiều	A	2018-2026	223/QĐ-UBND ngày 25/01/2017; 2497/QĐ-UBND ngày 08/8/2022	1.729.470		1.395.350	334.120		342.299	1.597.870		263.870	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn sang sử dụng vốn trong nước	
***	Dự án khởi công mới					1.610.910	0	0	1.610.910	0	0	1.610.910	0	1.610.910	0	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Huyện học truyền mẫu Cần Thơ (100 giường)	Ninh Kiều	B	2026-2030		316.769			316.769		316.769			316.769		
2	Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ (cục mã 500 giường)	Ninh Kiều	B	2026-2030		918.141			918.141		918.141			918.141		
3	Mua sắm Hệ thống chụp cắt lớp CT Scanner 128 lát cắt - Bệnh viện Tim mạch thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		29.000			29.000		29.000			29.000		
4	Dự án Bệnh viện Tim mạch Cần Thơ quy mô 200 giường	Ô Môn	B	2026-2030		347.000			347.000		347.000			347.000		
IV	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới					15.605.375	0	1.800.419	9.816.715	3.988.241	9.358.652	0	0	5.751.187	0	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					33.612	0	0	33.612	0	21.933	0	0	4.634	0	
1	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước tại một số vị trí trên địa bàn Q.Ninh Kiều		C	2021-2025	12670 ngày 31/12/21	8.527			8.527		6.588	10		10		

TT	Đánh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến tài kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		Bội chi ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	NSTW				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
2	Đầu tư hệ thống đèn led chiếu sáng thay thế đèn cao áp tại nút số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều		C	2021-2023	9142 ngày 29/10/21	8.314			8.314		10		10		
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn quận Ninh Kiều		C	2023-2025	2462 ngày 12/6/23	6.965			6.965		20		20		
4	Phường an chống ngập Reach Khan Luang, phường Cái Khế, quận Ninh Kiều		C	2024-2025	2695 ngày 10/6/24	1.067			1.067		20		20		
5	Đầu tư đèn Led thay thế đèn cao áp và bổ sung hệ thống đèn chiếu sáng công cộng tại một số tuyến đường trên địa bàn quận Ninh Kiều		C	2025-2027	2068 ngày 05/5/25	8.738			8.738		4.574		4.574		
***	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030					10.978.446	0	1.800.419	5.189.786	3.988.241	1.397.136	0	0	1.397.136	0
1	Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 1)	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2018-2026	164/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 2596/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 3432/QĐ-UBND ngày 26/12/2018, 2967/QĐ-UBND ngày 17/8/2022	9.167.256		1.800.419	3.378.596	3.988.241	1.095.000			1.095.000	Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn sang sử dụng vốn trong nước
2	Khu tái định cư phase vu Khu công nghiệp huyện Vĩnh Thạnh (giai đoạn 1)	Ninh Kiều	B	2023-2026	2749/QĐ-UBND ngày 03/7/2023	513.902			513.902		10.000			10.000	
3	Khu tái định cư Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2019-2025	2624/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	460.895			460.895		10.000			10.000	
4	Khu Tái định cư phường Thới Thuận giai đoạn 2	Thới Nốt	B	2021-2024	QĐ số 1282/QĐ-UBND ngày 04/5/2022, 368/QĐ-UBND ngày 15/03/2024	448.064			448.064		88.805			88.805	
5	Cải tạo Khu dân cư xã Thanh Lễ	Vĩnh Thạnh	C	2023-2025	763/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	17.179			17.179		14.179			14.179	
6	Khu tái định cư phường Long Hòa (Khu 2)	Bình Thủy	B	2021-2026	795/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	371.150			371.150		179.152			179.152	
***	Dự án khởi công mới					4.593.317	0	0	4.593.317	0	4.349.417	0	0	4.349.417	0
1	Khu tái định cư Thới Lai	Thới Lai	B	2026-2030		317.092			317.092		317.092			317.092	
2	Khu tái định cư O Nền (giai đoạn 2)	O Nền	B	2026-2030		294.000			294.000		293.832			293.832	
3	Xây dựng Khu tái định cư phường Thới An		B	2026-2029		150.000			150.000		149.900			149.900	
4	Khu tái định cư (Khu D) - Khu di tích lịch sử Lê Văn Công Cần Thơ		B	2026-2029		377.602			377.602		377.102			377.102	
5	Khu tái định cư Phụng Diên (giai đoạn 2)		B	2026-2029		333.215			333.215		332.725			332.725	
6	Khu tái định cư Cù Răng (giai đoạn 2)	Cái Răng	B	2026-2030		505.544			505.544		505.544			505.544	
7	Khu tái định cư Ninh Kiều (giai đoạn 2)	Ninh Kiều	B	2026-2030		998.442			998.442		856.000			856.000	
8	Khu tái định cư Cơ Đô	Cơ Đô	B	2026-2030		209.422			209.422		209.422			209.422	
9	Khu tái định cư Vĩnh Thạnh (giai đoạn 2)	Vĩnh Thạnh	B	2026-2030		960.000			960.000		860.000			860.000	
10	Khu tái định cư quận Thới Nốt (Khu 2), phường Trưng Kê		B	2026-2030		448.000			448.000		447.800			447.800	
N	Hoạt động của các cơ quan quân h nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					3.565.159	0	0	3.565.159	0	3.073.195	0	0	3.073.195	0
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					65.834	0	0	65.834	0	1.521	0	0	1.521	0

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khối công dân hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn				
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		
															Bội chi ngân sách địa phương	
1	Cải tạo, sửa chữa Sở Ngoại vụ tại số 27 đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2024 - 2026	3075/QĐ-UBND- XDDT ngày 05/10/2022 - 79/QĐ-BQLĐA ngày 25/05/2023	3.305				3.305	2.978	327			327	
2	Xây dựng phòng họp và cải tạo sửa chữa trụ sở Thành ủy, Hội trường Thành ủy	Ninh Kiều	B	2021 - 2025	1375/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	49.182	0			49.182	39.583	1.100			1.100	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều		C	2021-2025	2177 ngày 05/04/22	1.058				1.058	962	10			10	
4	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở UBND phường An Khánh, quận Ninh Kiều		C	2022-2024	5220 ngày 05/9/22	2.289				2.289	2.198	19			19	
5	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm bổ sung cơ sở vật chất cho các cơ quan thuộc UBND quận Ninh Kiều		C	2021-2025	6800 ngày 05/12/22	4.409				4.409	4.171	20			20	
6	Cải tạo, sửa chữa Phòng Quản lý đô thị quận Ninh Kiều và kho vật tư bém 534 đường 30 tháng 4, phường Hưng Lợi, quận Ninh Kiều		C	2024-2025	3872 ngày 29/7/24	915				915	828	20			20	
7	Cải tạo, sửa chữa các hàng mục Nhà văn hóa thiếu nhi quận Ninh Kiều		C	2024-2025	2693 ngày 10/6/24	4.675				4.675	4.363	25			25	
**	Dự án chuyên tập					1.417.879	0	0		1.417.879	405.487	1.012.392	0		1.012.392	0
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dân cư di dời Trung tâm văn hóa Tây Đô	Cái Răng	B	2015 - 2025	1298/QĐ-UBND ngày 06/5/2015, 1437/QĐ-UBND ngày 16/6/2023	1.385.586				1.385.586	380.465	1.005.121			1.005.121	
2	Sửa chữa cải tạo trụ sở làm việc tại 01 Quang Trung, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2023 -2025	1568/QĐ-UBND ngày 7/7/2023	32.293	-			32.293	25.022	7.271			7.271	
***	Dự án khởi công mới					2.081.446	0	0		2.081.446	1.418	2.059.282	0		2.059.282	0
1	Xây dựng Trụ sở làm việc của Hội đồng nhân dân thành phố và Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026		196.763				196.763	1.418	174.599			174.599	
2	Khu hành chính thành phố Cần Thơ					1.875.823				1.875.823		1.875.823			1.875.823	
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Quản lý Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		490				490		490			490	
4	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy sản Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		870				870		870			870	
5	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở làm việc Chi cục Phát triển nông thôn và Kiểm lâm	Ninh Kiều	C	2026-2030		1.000				1.000		1.000			1.000	
6	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Trung tâm Quản lý Tài nguyên và Môi trường	Phong Điền	C	2026-2030		3.000				3.000		3.000			3.000	
7	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Chi cục Bảo vệ môi trường tại địa chỉ số 144A, đường Cách mạng tháng Tám, phường Chi Khê	Ninh Kiều	C	2026-2030		3.500				3.500		3.500			3.500	
VI	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp					2.411.752	0	0		2.411.752	0	1.345.917	0		1.345.917	0
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					352.830	0	0		352.830	292.958	20.397	0		20.397	0

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến tỷ lệ giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025				Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT			Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Bội chi ngân sách địa phương			
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương				
1	Trường Chuyên Tư Hành phố Tân Thới	Ninh Kiều	B	2016 - 2022	1187/QĐ-UBND ngày 20/4/2015; 2413/QĐ-UBND ngày 10/10/2019; 2514/QĐ-UBND ngày 21/10/2019; 144/QĐ-UBND ngày 18/01/2022.	170.482	0		170.482	141.501	662			662				
2	Xây dựng mô và cầu tạo Trường THCS Lương Thế Vinh		B	2022-2025	874/QĐ-UBND ngày 15/3/2023	67.408			67.408	59.514	5.000			5.000				
3	Trường tiểu học An Lạc		C	2022-2025	12204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	18.829			18.829	17.483	400			400				
4	Cải tạo mô rừng Trường THCS Chu Văn An		B	2021-2025	5949/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	53.537			53.537	48.736	3.000			3.000				
5	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Rừng Đông-quận Ninh Kiều		C	2024-2026	5177/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	10.375			10.375	8.734	300			300				
6	Cải tạo, sửa chữa và mua sắm trang thiết bị Trường mầm non Vọng An-quận Ninh Kiều		C	2024-2026	5176/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	7.835			7.835	6.957	235			235				
7	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non Bồng Sen		C	2024-2025	6643/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	2.896			2.896	1.630	830			830				
8	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Tuấn Bình 1 (điểm B)		C	2024-2025	6642/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	3.026			3.026	1.646	920			920				
9	Mua sắm thiết bị bù trường cho các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở công lập thuộc quận Ninh Kiều		C	2024-2025	5816/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	4.593			4.593	1.816	2.100			2.100				
10	Cải tạo, sửa chữa Trường mầm non An Bình		C	2024-2025	5817/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	3.788			3.788	1.613	1.650			1.650				
11	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Xuân Kiên 2		C	2025-2027	6837/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.228			3.228	1.110	1.650			1.650				
12	Cải tạo, sửa chữa Trường Tiểu học Nguyễn Hiền		C	2025-2027	6835/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	2.916			2.916	1.110	1.400			1.400				
13	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học Tô Hiền Thanh		C	2025-2027	6836/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	3.918			3.918	1.110	2.250			2.250				
**	Du ân chuyển tiếp					944.612	0	0	944.612	506.567	422.061	0	0	422.061	0			
1	Cải tạo, sửa chữa trường tiểu học Phan Bội Châu-quận Ninh Kiều		C	2025-2027	12204/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	8.538			8.538	5.277	2.500			2.500				
2	Xây dựng mô và cầu tạo Trường tiểu học Lê Quý Đôn		C	2025-2027	1506/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	26.358			26.358	229	25.000			25.000				
3	Xây dựng mô và cầu tạo Trường tiểu học Kim Đồng		C	2025-2027	1528/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	44.939			44.939	500	40.000			40.000				
4	Xây dựng mô trường Mầm non Tân Phú		C	2025-2027	560/QĐ-UBND 03/3/2025	24.013			24.013	17.250	6.763			6.763				
5	Xây dựng mô phòng học, các tầng mục phụ mô và cầu tạo trường tiểu học Trần Hưng Nh		C	2024-2026	2687/QĐ-UBND 11/11/2024	12.511			12.511	11.250	1.261			1.261				

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/đề án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	TMDT		NSDP				Bội chi ngân sách địa phương				
							Vốn trong nước	NSTW	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương							
														Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương
6	Xây dựng nhà phòng học, các hạng mục phụ trợ và cơ sở tạo khuôn viên trường tiểu học Tân Phú		C	2025-2027	677/QĐ-UBND ngày 13/3/2025	22.591				22.591				7.947			
7	Xây dựng nhà Trường trung học cơ sở Tân Phú		C	2023-2026	3986/QĐ-UBND ngày 16/12/2022	44.720				44.720					8.663		
8	Mua sắm trang thiết bị, bàn, ghế học sinh các điểm trường trên địa bàn quận.		C	2024-2026	3666/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	14.735				14.735					9.433		
9	Chuyển đổi số trong quản lý Giáo dục và Đào tạo quận Ô Môn		C	2025-2027	3839/QĐ-UBND, ngày 06/8/2024	14.664				14.664					3.144		
10	Cải tạo hệ thống PCCC Trường Tiểu học Nguyễn Hiền		C	2025-2027	3849/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	2.122				2.122					622		
11	Trường Trung học cơ sở Thới Long		C	2025-2027	3850/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.750				14.750					6.750		
12	Trường Tiểu học Nguyễn Huệ (Giai đoạn 1)		C	2025-2027	24/NQ-HĐND, ngày 17/7/2024	46.700				46.700					26.020		
13	Trường Tiểu học Tân Lộc 3; Hạng mục: Xây mới thay thế dây phòng học đã xuống cấp		C	2024 - 2026	Số 1765/QĐ-UBND, ngày 15/11/2024	7.991				7.991					2.091		
14	Trường THCS Trưng Nhị, IM. Cải tạo dây phòng học đã xuống cấp, sơn bề mặt các dây phòng học, phòng chức năng		C	2024-2026	Số 566/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	4.230				4.230					500		
15	Trường Mẫu giáo Thới Thuận 1; Hạng mục: Sơn bề lại các dây phòng học, Phòng chức năng		C	2024 - 2026	Số 1327/QĐ-UBND, ngày 27/8/2024	5.131				5.131					350		
16	Trường Tiểu học Thới Nốt 1, hạng mục: Xây mới thay thế dây phòng học đã xuống cấp, trang bị hệ thống PCCC		C	2023-2025	Số 2104/QĐ-UBND ngày 01/12/2023	37.988				37.988					12.500		
17	Nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Tân Hưng		C	2024-2026	882/QĐ-UBND, ngày 13/6/2024	24.205				24.205					13.500		
18	Trường Tiểu học Thới Nốt 2, hạng mục: Xây thêm 02 phòng học và các phòng chức năng, sửa chữa, nâng cấp các phòng học cũ; PCCC		C	2025-2027	Số 1025/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14.327				14.327					3.500		
19	Trường THCS Thuận Hưng. Hạng mục: Cải tạo dây phòng học đã xuống cấp, Sơn bề toàn bộ các dây phòng học, Phòng chức năng, Trang bị hệ thống PCCC		C	2025-2027	Số 1756/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	43.433				43.433					26.500		
20	Trường THCS Thới Nốt, hạng mục: Cải tạo các dây phòng học cũ, xây mới các phòng học tập và phòng hỗ trợ học tập		C	2025-2027	Số 567/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	24.335				24.335					11.500		
21	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục TX		C	2023-2025	Số 1122 ngày 27/3/2023	37.736				37.736					9.682		
22	Xây dựng trường tiểu học dự kiến Thới Lai 2		C	2021-2025	Số 2052 ngày 03/8/2020	14.918				14.918					5.864		
23	Trường trung học cơ sở Trường Thắng		C	2024-2025	09 ngày 19/7/2022	69.747				69.747					105		
24	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp, giáo dục thương mại huyện Thới Lai		C	2021	Số 2134/QĐ-UBND, ngày 04/08/2020	500				500					2.295		
25	Nâng cấp Trường tiểu học Đinh Môn 1		C	2024-2025	Số 3957/QĐ-UBND, ngày 20/07/2023	14.949				14.949					1.944		
26	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Đông Thuận		C	2024-2025	3951, ngày 20/7/2023	14.946				14.946					3.315		
27	Nâng cấp Trường trung học cơ sở Trường Xuân		C	2024	3956/QĐ-UBND ngày 20/7/2023	14.937				14.937					1.756		

TT	Đánh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cụ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT		Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		Bội chi ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
28	Xây dựng lễ trường phòng cháy chữa cháy các trường mầm non đạt chuẩn quốc gia		C	2025	S54 ngày 25/11/2024	1.943			1.943		737			737	
29	Nâng cấp mô hình trường trung học cơ sở thị trấn Tân Lạc		C	2025-2026	S51113 11/09/2024	14.900			14.900		2.083			2.083	
30	Sửa chữa trường tiểu học Đình Môn 2		C	2025	2239/QĐ-UBND 11/8/2020	4.999			4.999		1.673			1.673	
31	Mua sắm trang thiết bị phục vụ thay sách các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở (quận đoàn 4)		C	2025-2026	S6952/QĐ-UBND 08/08/2024	13.992			13.992		1.767			1.767	
32	Sửa chữa trường tiểu học Trường Xuân B		C	2025	S63763/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	4.998			4.998		478			478	
33	Sửa chữa trường tiểu học Xuân Thắng		C	2025	S81236/QĐ-UBND ngày 25/9/2020	6.000			6.000		810			810	
34	Nâng cấp mô hình trường tiểu học Trường Xuân 1		C	2025-2026	S81193/QĐ-UBND 17/9/2024	14.899			14.899		2.206			2.206	
35	Chuyển đổi số lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo huyện Tân Lạc (Giai đoạn 1)		C	2025-2026	1424/QĐ-UBND 8/11/2024	4.142			4.142		400			400	
36	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Trang Thủy, Trung An, Thanh Phú, Tân Hưng)		C	2025-2027	2547/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.626			8.626		1.821			1.821	
37	Xây dựng Hệ thống PCCC các Trường Mầm non thuộc xã (Đồng Hiệp, Đồng Thận, Thôn Xuân, Thôn Đông)		C	2025-2027	2548/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	8.213			8.213		1.408			1.408	
38	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường Tiểu học Thôn Hưng 1		C	2025-2027	S81676/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	22.347			22.347		16.347			16.347	
39	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS Trung Hưng		C	2025-2027	1737/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	28.533			28.533		22.533			22.533	
40	Xây dựng các Phòng chức năng và NCSC Trường THCS thị trấn Cự Đà		C	2025-2027	1736/QĐ-UBND ngày 13/5/2025	27.479			27.479		22.479			22.479	
41	Thiết bị thí nghiệm cấp 5 - lớp 9		C	2023-2025	8142/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	20.000			20.000		5.000			5.000	
42	Trường Tiểu học T1+Vinh Thanh		C	2023-2025	706/QĐ-UBND ngày 25/04/2025	70.720			70.720		48.733			48.733	
43	Trường Mầm non T1+Thanh An		C	2023-2025	S81620/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	57.033			57.033		39.081			39.081	
44	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng Trường Mầm non thị trấn Vinh Thanh		C	2025-2027	150/QĐ-UBND ngày 19/03/2025	29.775			29.775		7.500			7.500	
***	Dự án khởi công mới					1.114.310	0	0	1.114.310	0	474	0	0	903.459	0
1	Dự án Đầu tư 3 ngôi trường cấp 2 ở Avenan Trường Cao đẳng nghề Cẩn Thơ	Ninh Kiều	B	2025-2026		95.000			95.000		95.000			95.000	
2	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ (cơ sở 2)	Bình Thủy	B	2025-2026		454.492			454.492		454.492			454.492	
3	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Phan Văn Trị	Phong Điền	C	2025-2026		30.000			30.000		30.000			30.000	
4	Xây dựng nhà thi đấu đa năng Trường THPT I Gai Xuân	Phong Điền	C	2025-2026		20.000			20.000		20.000			20.000	
5	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS và THPT Thới Lai	Thới Lai	C	2025-2026		20.000			20.000		20.000			20.000	
6	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Nguyễn Văn Hồng	Ninh Kiều	C	2025-2026		20.000			20.000		20.000			20.000	
7	Nâng cấp, mở rộng Trường THPT Lương Định Của	Ô Môn	C	2025-2026		20.000			20.000		20.000			20.000	

Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030															
TT	Đánh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm, ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến từ kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Trong đó gồm các nguồn vốn				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMDT		BỘ CHỈ NGẪN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		TỔNG SỐ	NSTW		BỘ CHỈ NGẪN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
8	Nâng cấp, mở rộng Trường THCS và THPT Trần Ngọc Hoàng	Cố Đô	C	2025-2026		20.000			20.000				20.000		
9	Cao tạo khóa phòng học 05 tầng Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		1.600			1.600				1.600		
10	Xây dựng môn nhà thực hành trên sân thượng nhà cấp 4	Ninh Kiều	C	2025-2026		1.200			1.200				1.200		
11	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		3.100			3.100				3.100		
12	Cao tạo nâng cấp trung Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	C	2025-2026		15.000			15.000				15.000		
13	Mua sắm cầu tạo, nâng cấp thiết bị dạy nghề được tài trợ từ nguồn vốn ODA và Tổng cục giáo dục nghề nghiệp	Bình Thủy	C	2025-2026		15.000			15.000				15.000		
14	Đầu tư nghệ trong điểm Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ, hàng mực, khởi nhà tích hợp và thiết bị	Bình Thủy	C	2025-2026		30.000			30.000				30.000		
15	Hệ thống phòng chứa chày chày khu Kỳ túc xã	Bình Thủy	C	2025-2026		2.500			2.500				2.500		
16	Mua sắm và triển khai phần mềm quản lý toán trường (gọi đơn 1) tại Trường Cao đẳng Nghề Cần Thơ	Bình Thủy	C	2025-2026		2.500			2.500				2.500		
17	Đưa an lập đặt bổ sung hệ thống Phòng chày chày và mua sắm trang thiết bị bổ sung cho các khóa của Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		14.469			14.469				14.469		
18	Cao tạo khu ở nội trú, khởi nhà thực hành miễn làm Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		6.672			6.672				6.672		
19	Đưa an Trang thiết bị phục vụ giảng dạy Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2025-2026		3.317			3.317				3.317		
20	Xây dựng cơ sở 2 Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật Cần Thơ	Bình Thủy	B	2025-2026		300.000			300.000				90.474		
21	Cao tạo, sửa chữa trường Tiểu học Cư Khố 1		C	2026-2030	1507/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	6.142			6.142	200			5.050		
22	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Thuận An		C	2025-2027	Số 1341/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	6.459			6.459	74			6.426		
23	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 2		C	2025-2027	Số 1343/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	15.471			15.471	100			15.371		
24	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu Học Trung Kiên 3		C	2025-2027	Số 1342/QĐ-UBND ngày 30/6/2025	11.388			11.388	100			11.288		
VIII *	Bảo tàng					149.988	0	0	149.988	0	52.815	0	97.173	0	
	Dự án chuyên cấp					149.988	0	0	149.988	0	52.815	0	97.173	0	
1	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2022 - 2026	1321/QĐ-UBND ngày 05/6/2023	149.988			149.988	52.815			97.173		
VIII *	Xã hội					300.000	250.000	0	50.000	0	300.000	250.000	50.000	0	
	Dự án khởi công mới					300.000	250.000	0	50.000	0	300.000	250.000	50.000	0	
1	Cơ sở cơ nghiên cứu tự thành phố Cần Thơ	Cố Đô	B	2026-2030		170.000			170.000						
2	Trung tâm điều dưỡng nguồn cơ công thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2026-2030		105.000			105.000				80.000		
3	Nâng cấp, mở rộng Nhà trang trại sĩ quân Ó Mến	Ó Mến	C	2026-2030		25.000			25.000				25.000		
IX	Quốc phòng, - An ninh và trật tự, an toàn xã hội					391.941	0	0	391.941	0	9.016	0	375.337	0	
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					9.130	0	0	9.130	0	2.051	0	914	0	

TT	Đánh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030				Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		Bội chi ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				NSTW	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài
1	Xây dựng nhà ở Trung tâm Dân quân thường trực trong thành phố Thủ Đức, huyện Thủ Đức, quận Bình Thạnh		C	2024-2026	4566/QĐ-UBND ngày 12/12/2024	7.134			7.134	531			531			
2	Sửa chữa cơ quan quân sự xã Thủ Đức		C	2026	2504, ngày 16/9/2020	1.000			1.000	180			180			
3	Sửa chữa trụ sở công an xã Xuân Thịnh		C	2026	S6.3789/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	996			996	203			203			
4	Dự án chuyên cấp					9.959	0	0	9.959	3.652	0	0	3.652	0		
5	Xây dựng trụ sở công an xã Trường Thịnh		C	2026	S6.3789/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	9.959			9.959	3.652			3.652			
6	Dự án khai thác mỏ					372.852	0	0	372.852	370.771	0	0	370.771	0		
7	Mua sắm thiết bị, phương tiện phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	TPCT	B	2026-2030		60.000			60.000	50			60.000			
8	Nhà tạm giữ Công an quận Bình Kiều	Ninh Kiều	C	2026-2030		27.801			27.801	27.801			27.801			
9	Nhà tạm giữ Công an quận Cái Răng	Cái Răng	C	2026-2030		16.894			16.894	16.894			16.894			
10	Mở rộng Nhà tạm giữ Công an quận Bình Thủy	Bình Thủy	B	2026-2030		63.500			63.500	63.500			63.500			
11	Nhà tạm giữ Công an huyện Thủ Đức	Thủ Đức	C	2026-2030		16.894			16.894	16.894			16.894			
12	Nhà tạm giữ Công an huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2026-2030		16.894			16.894	16.894			16.894			
13	Nhà tạm giữ Công an huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2026-2030		16.894			16.894	16.894			16.894			
14	Sửa chữa kho vũ khí - đạn	Phong Điền	C	2026-2030		23.594			23.594	157			23.594			
15	Sửa chữa nhà công vụ tại Ban CHQS quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2026-2030		2.900			2.900	2.900			2.900			
16	Sửa chữa hồ bơi huấn luyện	Cái Răng	C	2026-2030		5.500			5.500	100			5.400			
17	Sửa chữa Tiểu đoàn 4107/Trung đoàn 932	Ô Môn	C	2026-2030		14.996			14.996	342			14.000			
18	Bệnh viện Quân dân y (qdY)	Cờ Đỏ	B	2026-2030		50.000			50.000	50.000			50.000			
19	Xây dựng hàng rào bảo vệ kho vũ khí	Phong Điền	C	2026-2030		14.000			14.000	14.000			14.000			
20	Sửa chữa nhà ở xã, quân đội, nhân dân	Cái Răng	C	2026-2030		3.000			3.000	3.000			3.000			
21	Xây dựng nhà công vụ tại Ban CHQS quận Bình Thủy	Bình Thủy	C	2026-2030		15.000			15.000	15.000			15.000			
22	Sửa chữa Trụ sở Ban CHQS thành phố Cần Thơ		C	2026		14.985			14.985	331			14.000			
23	Dự án Trung bị phóng hợp không giấy, hệ thống guo ban trực tuyến và mở rộng hạ tầng mạng máy tính quân sự	Cái Răng	C	2026-2030		10.000			10.000	10.000			10.000			
24	Văn hóa - Thể dục thể thao					998.323	0	0	998.323	470.272	0	0	332.471	0		
25	Dự án chuyên cấp					802.323	0	0	802.323	470.272	0	0	136.471	0		
26	Dự án Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều, TP Cần Thơ	quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ	B	2020-2026	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019, 2490/QĐ-UBND ngày 06/10/2021	692.631			692.631	457.683			40.000			
27	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Di tích lịch sử Lê Văn Công (trai đơn 2)		B	2026-2027	S6.2055/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	101.196			101.196	6.594			94.602			
28	Sửa chữa trụ sở trung tâm văn hóa thể thao huyện		C	2026	2241, ngày 12/8/2020	2.000			2.000	1.520			172			
29	Xây dựng công trình nhà văn hóa thôn 1, xã		C	2026	1085, ngày 30/8/2024	1.498			1.498	1.140			357			
30	Các công trình xây dựng nâng cao		C	2026	1024, ngày 23/8/2024	4.998			4.998	3.335			1.340			
31	Dự án khai thác mỏ					196.000	0	0	196.000	196.000	0	0	196.000	0		
32	Cải tạo, sửa chữa trường Nặng khu vực thể thao	Ninh Kiều	C	2026-2030		5.000			5.000	5.000			5.000			

TT	Đánh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến thu kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030				Ghi chú		
						TMDY			NSDP			TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Tổng mức đầu tư	NSTW		Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Bội chi ngân sách địa phương	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương
2	Dự án Cai tạo, sửa chữa sân vận động, Sân Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		15.000				15.000				15.000				
3	Cải tạo, sửa chữa đường chạy và mặt sân sân vận động Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2026-2030		10.000				10.000				10.000				
4	Dự án Cai tạo công hạng rào, sân trước Bảo tàng thành phố	Ninh Kiều	C	2026-2030		7.000				7.000				7.000				
5	Công trình Chông xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Thờ Bình	Ninh Kiều	C	2026-2030		20.000				20.000				20.000				
6	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Trung Tâm Văn hoá thành phố	Ninh Kiều	C	2026-2030		9.000				9.000				9.000				
7	Cải tạo, sửa chữa Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Ninh Kiều	C	2026-2030		6.000				6.000				6.000				
8	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thới Lương	Ô Môn	C	2026-2030		10.000				10.000				10.000				
9	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Cầu Sấu	Cái Răng	C	2026-2030		10.000				10.000				10.000				
10	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Trung An	Cờ Đỏ	C	2026-2030		10.000				10.000				10.000				
11	Tu bổ tôn tạo di tích Đình Thới Thuận	Thới Nà	C	2026-2030		10.000				10.000				10.000				
12	Tu bổ tôn tạo di tích Chiến Thắng Ông Hào	Phong điền	C	2026-2030		15.000				15.000				15.000				
13	Tu bổ tôn tạo di tích Mộ Thủ Khoa Bùi Hữu Nghĩa	Bình Thủy	C	2026-2030		6.000				6.000				6.000				
14	Tu bổ tôn tạo di tích Căn cứ Ban chỉ huy lữ đoàn công và nội địa Xuân Mậu Thân 1968 ở Cần Thơ (Căn cứ Vườn Mận)	Bình Thủy	C	2026-2030		9.000				9.000				9.000				
15	Tu bổ, tôn tạo Nhà việc làng Tân An (Đình Xã Tây), tại số 61 đường Phan Đình Phùng, phường Tân An, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2026-2030		9.000				9.000				9.000				
16	Nâng cấp, sửa chữa Đền thờ Vua Hùng thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	C	2026-2030		15.000				15.000				15.000				
17	Đầu tư hệ thống quan lý số di tích, di sản cho Bảo tàng thành phố	Ninh Kiều	C	2026-2030		10.000				10.000				10.000				
18	Công trình Chông xuống cấp, tu bổ và tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Thới Bình	Ninh Kiều	C	2026-2030		20.000				20.000				20.000				
XI	Khoá học, Công nghệ					230.738	0	0	0	230.738	0	6.555	0	213.281	0	0		
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					26.238	0	0	0	26.238	0	6.218	0	9.118	0	0		
1	Hệ thống loa truyền thanh ứng dụng Công nghệ Thông tin - Viễn thông 07 phường trên địa bàn quận Bình Thủy	Bình Thủy	C	2024-2026	4569/QĐ-UBND ngày 13/12/2024	11.338				11.338		218		218				
2	Phát triển hệ thống thông tin cơ sở ứng dụng Công nghệ thông tin - Viễn thông (gắn đoạn 2)	Bình Thủy	C	2025-2027	3854/QĐ-UBND, ngày 07/8/2024	14.900				14.900		6.000		8.900				
**	Dự án khởi công mới					204.500	0	0	0	204.500	0	337	0	204.163	0	0		
1	Sửa chữa, nâng cấp và xây mới một số hạng mục tại Vườn xoài Công nghệ công nghiệp Việt Nam - Hàn Quốc thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2026-2030		30.500				30.500		337		30.163				
2	Tăng cường năng lực nâng lực hoạt động của Trung tâm Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo thành phố Cần Thơ và Trung tâm về tư tưởng, đạo đức	TP Cần Thơ	B	2026-2030		174.000				174.000				174.000				
XII	Kho tăng					148.758	0	0	0	148.758	0	57.703	0	36.550	0	0		
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					97.699	0	0	0	97.699	0	57.703	0	6.050	0	0		
1	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	Cái Rang	B	2021 - 2025	1424/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	68.638				68.638		57.103		5.450				
2	Kho Lưu trữ và Bộ phận Tập nhân và Tra kết quả quận Bình Thủy		C	2024-2026	4577/QĐ-UBND ngày 16/12/2024	29.061				29.061		600		600				
**	Dự án khởi công mới					51.059	0	0	0	51.059	0	0	0	30.500	0	0		

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030					Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT		Trong đó: NSDP			TỔNG SỐ	NSTW		Trong đó gồm các nguồn vốn		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Nguồn sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
(4)	Cấp vốn điều lệ cho Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố Cần Thơ																11/14 QĐ-UBND ngày 25/6/2025 Phê duyệt đề án
(5)	Chi CTMTQG																
(6)	Vốn bổ trợ cho các dự án																
A	CẤP TỈNH																
I	Giao thông																
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030																
1	Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	xã Vĩ Thắng, huyện Vĩ Thủy, tỉnh HG	A	2023-2027	2248/QĐ-UBND, 30/10/2022; 1311/QĐ-UBND, 02/8/2023	9.381.980	8.668.480		713.500		2.753.000	-	-				
2	Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối tuyến Quan lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	Châu Thành A, Phụng Hiệp, Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	A	2021-2026	1942/QĐ-UBND, 14/10/2021; 972/QĐ-UBND, 13/6/2023	1.569.200	1.219.200		350.000		60.464	-	60.464				
3	Nâng cấp, mở rộng đường vào Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	C	2025-2028	730/QĐ-UBND, 23/4/2025	150.000			150.000		120.000	-	120.000				
4	Dự án đầu tư các cầu trên đường tỉnh 927	Huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	B	2025-2028	729/QĐ-UBND, 23/4/2025	170.000			170.000		130.000	-	130.000				
5	Tuyến đường và cầu Ba Lăng nối Khu công nghiệp Tân Phú Thành	Huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang	C	2024-2026	481/QĐ-UBND, 19/3/2025	70.500			70.500		32.500	-	32.500				
6	Cầu và đường Nguyễn Chí Thanh, thành phố Vĩ Thành	TP Vĩ Thành, tỉnh Hậu Giang	B	2024-2029	350/QĐ-UBND, 28/02/2025	1.600.000			1.600.000		1.166.417	-	1.166.417				
7	Cầu hai Hố, thành phố Ngã Bảy	thành phố Ngã Bảy	C	2025-2028	1020/QĐ-UBND, 13/6/2025	160.000			160.000		135.000	-	135.000				
8	Cải tạo, nâng cấp, kết nối hệ thống giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Man, tỉnh Hậu Giang	Châu Thành, Phụng Hiệp, Vĩ Thủy	A	2022-2027	1572/QĐ-UBND, 12/9/2023	1.700.000	1.699.000		1.000		902.891	902.891					
9	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Thủ trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	Phụng Hiệp	B	2023-2026	1230/QĐ-UBND, 20/7/2023	266.459	266.459				50.459	50.459					
10	Đường tỉnh 927 (đoạn từ Ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phụng Bình)	Long Mỹ, Phụng Hiệp	B	2023-2026	1415/QĐ-UBND, 18/8/2023	330.000	330.000				60.000	60.000					
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					20.166.500	9.646.650	3.556.690	6.463.160	-	19.666.500	9.646.650	6.463.160				
(1)	Các dự án giao thông đối ngoại quan trọng và liên kết vùng										-	-					
1	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 925	Huyện Châu Thành		2026-2029		910.000	910.000				910.000	910.000					
2	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 925D	Huyện Vĩ Thủy và thành phố Vĩ Thành		2026-2029		1.100.000	1.100.000				1.100.000	1.100.000					
3	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 926C	Thành phố Vĩ Thành, huyện Vĩ Thủy và huyện Châu Thành A		2026-2029		1.450.000	1.450.000				1.450.000	1.450.000					
4	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng đường tỉnh 927C	Thành phố Ngã Bảy và huyện Châu Thành		2026-2029		1.086.650	1.086.650				1.086.650	1.086.650					

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT			TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn				
							Vốn trong nước	NSTW	Ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		
															Bộ chỉ ngân sách địa phương	
5	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 92NB	Huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ		2026-2029		1.000.000	1.000.000			1.000.000						
6	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 92NC	Thành phố Ngã Bảy, huyện Phụng Hiệp, thị xã Long Mỹ và huyện Long Mỹ		2026-2029		1.660.600				1.660.600					1.660.600	
(2)	Các dự án kết nối cao tốc															
7	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 92SB (đoạn từ quốc lộ 61 đến Quốc lộ 1)	Huyện Phụng Hiệp		2026-2029		1.000.000	1.000.000			1.000.000						
8	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 92TD	Huyện Phụng Hiệp và thành phố Ngã Bảy		2026-2029		1.200.000	1.200.000			1.200.000						
(3)	Dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội															
9	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 92TB	Huyện Vĩnh Thủy, huyện Phụng Hiệp và thị xã Long Mỹ	B	2026-2029		1.900.000	1.900.000			1.900.000						
10	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 93C	Thị xã Long Mỹ, huyện Long Mỹ	B	2026-2029		450.000				450.000					450.000	
11	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 92N	Huyện Phụng Hiệp	B	2026-2029		900.000	900.000			900.000					900.000	
12	Dự án đầu tư xây dựng đường tỉnh 931C	thành phố Vĩnh Thuận và xã Thuận Hòa, huyện Long Mỹ	B	2026-2029		1.715.000				1.715.000					1.715.000	
13	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng đường tỉnh 931B	xã Vĩnh Đồng, huyện Vĩnh Thủy, xã Nhơn Nghĩa A, huyện Châu Thành A	B	2026		500.000										
(4)	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào các dự án ngân sách Trung ương															
14	Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng tuyến phố Cán Thơ - Hòa Giang (QL 61C)	Huyện Vĩnh Thủy, huyện Châu Thành A	A	2026-2030		5.179.350		3.556.690		1.622.660				3.556.690		1.622.660
(5)	Hạ tầng về du lịch															
14	Nâng cấp sân đua thuyền đua Phụng Hiệp và vùng Kien Giang và Hồ Lư	xã Hòa Lư, thành phố Cần Thơ	C	2026-2028		97.400				97.400					97.400	
15	Nâng cấp mô hình tuyến lễ hội đua O Môn - Xe đạp du lịch sông Mê Kông trên địa bàn xã Tân Hòa	xã Tân Hòa, thành phố Cần Thơ	C	2026-2028		17.500				17.500					17.500	
II	Nông nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản															
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					2.692.758	-	1.510.257		1.182.501	-	-	1.510.257	-	1.182.501	-
						2.692.758	-	1.510.257		1.182.501	-	-	1.510.257	-	1.182.501	-

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/đơn vị	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lý kế giải ngân ở khối công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân từ năm 2026-2030				Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	TMDT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							NSTW	Ngân sách địa phương				Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		
								Bộ chi ngân sách địa phương	Bộ chi ngân sách địa phương							
(1)	Dự án vay vốn ODA và vốn vay tư nhân của các nhà tài trợ nước ngoài đưa vào các đối tượng sách Trung ương															
1	Dự án Chương trình biên giới khu vực và chuyển đổi sang hợp tác kinh tế biên giới vùng Cầu Lộ (WB11), tỉnh Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		1.449.997		961.312	488.685		1.449.997		961.312	488.685		
2	Dự án hỗ trợ nâng cấp kỹ thuật cho các bến tiếp nhận hàng hóa					700.320		548.945	151.375		700.320		548.945	151.375		
(2)	Dầu tư vào Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang															
1	Giai phóng mặt bằng khu vực gọi đầu tư xây dựng các nhà và vi sinh, xây dựng đường số 2 và đường số 3 (đoạn còn lại), hạ tầng kỹ thuật khu vực thực nghiệm trình diễn	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		210.000			210.000		210.000			210.000		
2	Đầu tư xây dựng Khu xử lý nước và rác thải thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		55.308			55.308		55.308			55.308		
3	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực xử lý nước và rác thải thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		122.133			122.133		122.133			122.133		
4	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu vực xử lý nước và rác thải thuộc Khu Trung tâm Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang	B	2026-2029		155.000			155.000		155.000			155.000		
III	Y tế, dân số					692.000	-	-	692.000	-	692.000	-	-	692.000		
1	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					110.000	-	-	110.000	-	57.000	-	-	57.000		
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thuận	huyện Vĩnh Thuận	C	2025-2027	726/QĐ-UBND, 23/4/2025	30.000			30.000		22.000			22.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế thị trấn Long Mỹ	TX. Long Mỹ	C	2025-2027	740/QĐ-UBND, 24/4/2025	35.000			35.000		15.000			15.000		
3	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	huyện Châu Thành A	C	2025-2027	741/QĐ-UBND, 24/4/2025	45.000			45.000		20.000			20.000		
4	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030					582.000	-	-	582.000	-	582.000	-	-	582.000		
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	Xã Vĩnh Tân	C	2026-2028		45.000			45.000		45.000			45.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Cần Thơ	Xã Vĩnh Tân	C	2026-2028		10.000			10.000		10.000			10.000		
3	Nâng cấp TTYT khu vực Vĩnh Thuận	Xã Vĩnh Thuận	C	2026-2028		25.000			25.000		25.000			25.000		
4	Nâng cấp TTYT khu vực Long Mỹ	Phường Long Mỹ	C	2026-2028		35.000			35.000		35.000			35.000		
5	Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành A	Xã Tân Hòa	C	2026-2028		45.000			45.000		45.000			45.000		
6	Nâng cấp Các cơ sở Dân số - Xã hội thành phố Cần Thơ	Phường Vĩnh Tân	C	2026-2028		7.000			7.000		7.000			7.000		
7	Nâng cấp, mở rộng TTYT khu vực Châu Thành B	Xã Châu Thành	C	2026-2028		25.000			25.000		25.000			25.000		
8	Nâng cấp, mở rộng BVĐK khu vực Ngã Bảy	Phường Ngã Bảy	C	2026-2028		25.000			25.000		25.000			25.000		
9	Nâng cấp TTYT khu vực Phường Hiệp	Xã Hiệp Hưng	C	2026-2028		25.000			25.000		25.000			25.000		

TT	Đánh mục N-gành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế hoạch ngân sách công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT			TỔNG SỐ		Trong đó gồm các nguồn vốn				
							Vốn trong nước	NSTW	Bộ chỉ ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương	
10	Nâng cấp, mở rộng BV Chuyên khoa Tâm thần - Đà Lạt, tỉnh Hậu Giang	Phường Tânphước	C	2026-2028		15.000					15.000			15.000		
11	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Phổi tỉnh Hậu Giang	Phường Tânphước	C	2026-2028		15.000					15.000			15.000		
12	Nâng cấp Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	Phường Tânphước	C	2026-2028		5.000					5.000			5.000		
13	Xây dựng TT YT khu vực Long Mỹ	Phường Thuận An	C	2026-2028		250.000					250.000			250.000		
14	Nâng cấp Điện trạm của các Trạm y tế	Các xã, phường	C	2026-2028		35.000					35.000			35.000		
15	Xây dựng Trạm y tế xã Xuân Phước TT YT khu vực Long Mỹ	thị trấn Xuân Phước, huyện Long Mỹ		2026-2028		20.000					20.000			20.000		
IV	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới					2.791.439	821.396	-	1.970.043	-	1.514.110	-	314.053	822.057	378.000	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					2.791.439	821.396	-	1.970.043	-	1.514.110	-	314.053	822.057	378.000	
1	Khu tái định cư Tân Hòa		B	2023	13/NO-HĐND, 17/6/2022	200.000			200.000		37.300	-		37.300		
2	Khu tái định cư xã Tân Phú, Thành phố Cần Thơ		B	2023	12/NO-HĐND, 17/6/2022	120.000			120.000		10.000	-		10.000		
3	Khu tái định cư Đông Phú 3	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	2024	12/NO-HĐND, 29/3/2024	461.000			461.000		371.486	-		371.486		
4	Khu tái định cư Đông Phú 4	xã Đông Phú, huyện Châu Thành	B	2024	44/NO-HĐND, 31/10/2024	176.000			176.000		101.000	-		101.000		
5	Khu tái định cư thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A	B	2024	43/NO-HĐND, 31/10/2024	140.000			140.000		81.000	-		81.000		
6	Khu tái định cư Mầu Dầm	thị trấn Mầu Dầm, huyện Châu Thành	B	2023	10/NO-HĐND, 17/6/2022; 36/NO-HĐND, 08/12/2023	483.067			483.067		21.295	-		21.295		
	Dự án vay vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài đầu tư vào các dự án sản xuất nông nghiệp										-					
7	Phát triển đô thị xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	TP Ngã Bảy	A	2023-2026	10/NO-HĐND, 25/4/2023; 1933/QĐ-UBND, 09/11/2023	1.211.372	821.396		389.976		892.029	-	314.053	199.976	378.000	
V	Giáo dục, đào tạo, dạy nghề					434.739	-	-	434.739	-	372.903	-	-	372.903	-	
*	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					151.736	-	-	151.736	-	89.900	-	-	89.900	-	
1	Xây dựng Trường THPT Lê Quý Đôn, thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	C	2025-2027	1084/QĐ-UBND, ngày 23/6/2025	80.000			80.000		60.000	-		60.000		
2	Nâng cấp, sửa chữa Nhà ăn Trường Cao đẳng Công nghệ và Thiết kế Hậu Giang	xã Vĩnh Tân, tỉnh Hậu Giang	C	2025-2027	751/QĐ-UBND, 25/4/2025	39.000			39.000		29.000	-		29.000		
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Lương Tấn	xã Lương Tấn, huyện Long Mỹ	C	2024-2026	1789/QĐ-UBND, 13/12/2024	5.130			5.130		150	-		150		
4	Nâng cấp sân chơi Trường THPT Ngã Sáu	thị trấn Ngã Sáu, huyện Châu Thành	C	2024-2026	1793/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.220			9.220		250	-		250		

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		Bội chi ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	NSTW				Vốn trong nước	NSTW		
5	Nâng cấp, sửa chữa Trường THPT Phú Hữu	xã Phú Hữu, huyện Châu Thành	C	2024-2026	1791/QĐ-UBND, 13/12/2024	6.843			6.843				200		
6	Nâng cấp, sửa chữa TT GDTX tỉnh	Phường 1, TP. Vĩnh Thanh	C	2024-2026	1787/QĐ-UBND, 13/12/2024	11.543			11.543				300		
**	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030														
1	Trang thiết bị tối thiểu lớp 5	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		25.000							25.000		
2	Trang thiết bị tối thiểu lớp 9	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		40.000							40.000		
3	Trang thiết bị tối thiểu lớp 12	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		31.500							31.500		
4	Dự án Trang thiết bị (Tivi) phục vụ dạy, học các cấp	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		40.500							40.500		
5	Dự án Trang thiết bị (Máy chiếu) phục vụ dạy, học các cấp	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		7.000							7.000		
6	Dự án Trang thiết bị (Máy vi tính) phục vụ dạy, học các cấp	Tỉnh Hậu Giang	C	2026-2028		44.500							44.500		
7	Trường THPT Vĩnh Thuận		C	2026-2028		19.103							19.103		
8	Trường THPT chuyên Vĩnh Thuận		C	2026-2028		75.400							75.400		
VI	Quốc phòng, - An ninh và trật tự, an toàn xã hội			-		119.000							19.000		
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030														
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở huấn luyện lực lượng dự bị động viên Trung đoàn BB114 Bộ CHQS tỉnh Hậu Giang		B	2025-2028		119.000							19.000		
VII	Công nghệ thông tin			-		523.000							359.974		
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030														
1	Xây dựng Khu Công nghệ số tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2	xã Vĩnh Tân, TP. Vĩnh Thanh	C	2025-2028	693/QĐ-UBND, 17/4/2025	400.000							269.224		
2	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa dư tỉnh Hậu Giang	Vĩnh Thanh	B	2025-2028	37/NO-HĐND, 31/10/2024	123.000							90.750		
VIII	Văn hóa - Thể dục thể thao			-		55.000							55.000		
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030														
1	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu Di tích Căn cứ Liên tỉnh ủy Cần Thơ	Ấp Phú Lễ, xã Phú Tân, huyện Châu Thành				25.000							25.000		
2	Mở rộng diện tích, đầu tư cơ sở hạ tầng Khu di tích Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Ấp Phú Xuân, xã Phú Hữu A, huyện Châu Thành				30.000							30.000		
IX	Nghệ thuật			-		250.000							250.000		
*	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030														
1	Trung tâm công tác và hội (Nâng cấp mở rộng, giai đoạn 2)	TT Nang Mau, huyện Vĩnh Thuận	C	2026-2028		50.000							50.000		
2	Cơ sở nghiên cứu và tư vấn chuyên ngành thành phố Cần Thơ	Phường Hiệp Lợi, TP. Ngã Bảy	B	2026-2029		200.000							200.000		
X	Du lịch			-		8.000							200		

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực đầu tư	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khối công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030				Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	TMBT			Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn				
							NSTW	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương		
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030					8.000	-	-	8.000	-	200	-	-	200	-	-	
1	Tu sửa cấp thoát Di lịch, Cầu cũ Tỉnh ủy Cầu Treo	Xã Phương Bình, huyện Phụng Hiệp	C	2024-2026	1760/QĐ-UBND, 10/12/2024	8.000			8.000		200			200			
B	BAN KHU VỰC LAM CHỮ ĐẦU TƯ					1.103.890	-	-	1.103.890	-	634.424	-	-	634.424	-	-	
I	Nhà hội			-		150.000	-	-	150.000	-	75.000	-	-	75.000	-	-	
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		150.000	-	-	150.000	-	75.000	-	-	75.000	-	-	
1	Ngôi trường nhân dân, huyện Châu Thành	Xã Phú Tân	B	2025-2027	1191/QĐ-UBND, 29/6/2025	100.000			100.000		50.000			50.000			
2	Ngôi trường nhân dân huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành A	C	2025-2027	782/QĐ-UBND, 06/5/2025	50.000			50.000		25.000			25.000			
II	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị mới			-		944.890	-	-	944.890	-	540.774	-	-	540.774	-	-	
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		944.890	-	-	944.890	-	540.774	-	-	540.774	-	-	
1	Khu sà đánh cá Đồng Phú 2	Xã Đồng Phú	C	2024-2027	1185/QĐ-UBND, 14/8/2024	360.000			360.000		282.675			282.675			
2	Khu sà đánh cá thành phố Ngã Bảy giai đoạn 2	Xã Đai Thành, TP Ngã Bảy	B	2024-2027	1090-HĐND, 29/3/2024, 794/QĐ-UBND, 07/5/2025	106.890			106.890		56.890			56.890			
3	Khu tư dân cư phường IV, thành phố Vị Thanh	phường IV	B	2024-2027	53NQ-HĐND, 10/12/2024	378.000			378.000		151.000			151.000			
4	Khu tư dân cư ấp Mỹ Quor, thị trấn Cây Dương, huyện Phụng Hiệp	Thị trấn Cây Dương	B	2024-2027	45NQ-HĐND, 31/10/2024	100.000			100.000		50.209			50.209			
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội			-		9.000			9.000	-	8.650	-	-	8.650	-	-	
*	Dự án chuyển tiếp của giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030			-		9.000	-	-	9.000	-	8.650	-	-	8.650	-	-	
1	Năng cấp sửa chữa trụ sở Huyện ủy và trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành A	Thị trấn Mót Ngan	C	2024-2026	1786/QĐ-UBND, 13/12/2024	9.000			9.000		8.650			8.650			
B	Vốn phân chia theo tiêu chí định mức cho cấp xã (tỷ lệ Kiến Khoáng 20%)			-		73.182.118	48.705.101	5.099.381	17.627.138	1.741.698	51.757.451	27.853.880	5.049.381	18.144.000	710.190		
	Sơ Trường (địa giới hành chính cũ trước sáp nhập)					43.549.383	20.802.301	5.099.381	16.913.703	725.198	26.181.751	4.526.200	5.049.381	15.895.980	710.190		
A	Nguồn vốn thành phố quản lý = (1)+(2)+(3)-(4)-(5)																
(1)	Vốn chuẩn bị đầu tư an ninh khu công nghiệp giai đoạn 2026-2030										60.000			60.000			
(2)	Vốn chuẩn bị đầu tư an ninh khu công nghiệp giai đoạn 2031-2035										57.900			57.900			

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến tỷ lệ giải ngân từ khối công đến hết năm 2025	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Ghi chú					
						Tổng mức đầu tư	TMDT				Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương						
							Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương												
																		Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	
(3)	Thanh toán công tác quyết toán công trình, tài sản tài khoản các công trình đã được phê duyệt quyết toán										67.000			67.000	Theo CV số 4705-STC-ĐT ngày 04/10/2024 của STC tỉnh Sóc Trăng cũ							
(4)	Chỉ huy đầu tư theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP															25.000						
(5)	Các nhiệm vụ Quy hoạch															50.000						
(6)	Dự phòng (để xử lý những vấn đề liên quan đến CTMTQG, tăng TMDT, Đối ứng các DA trong tương lai khác, phát sinh cấp bách bức xúc)															2.718.250						
(7)	Các danh mục dự án															23.203.601	4.526.200	5.049.381	12.917.830	710.190		
1	<u>Giao thông</u>	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	A	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	43.549.383	20.802.301	5.099.381	16.913.703	725.198	9.676.398	100.000				15.420.481	2.976.200	4.065.191	7.927.410	451.680		
						35.376.012	19.251.301	4.065.191	11.606.832	451.688												
						13.977.307	11.091.500	-	2.885.807	-	9.070.036											
	<u>Dự án chuyên cấp</u>																					
1	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng	A	2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.944.500		1.016.500		7.527.634					100.000			100.000	Dự kiến các hạng mục phát sinh		
2	Đường huyện 80, huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú	B	2023-2026	163/NQ-HĐND, 08/12/2021, 06/NQ-HĐND, 27/02/2023, 96/NQ-HĐND, 13/11/2023	160.130	-	-	160.130		138.100	22.030				22.030			22.030			
3	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, Đường huyện 4 (đoạn Trại An Lợi - Nam sông Hào), huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	79/NQ-HĐND, 11/7/2024	30.500	-	-	30.500		24.400	6.100				6.100			6.100			
4	Tuyến Đường Láng Ông, huyện Trần Đề	Trần Đề	B	2024-2027	95/NQ-HĐND, 31/7/2024	208.255	-	-	208.255		167.000	41.255				41.255			41.255			
5	Dự án Nâng cấp, cải tạo Đường huyện 47C (Đường Prey Chap), thị xã Vĩnh Châu	TNVC	C	2024-2027	93/NQ-HĐND, 31/7/2024	80.000	-	-	80.000		64.000	16.000				16.000			16.000			
6	Đường vào trường chuyên tư dưỡng Mạc Đĩnh Chi (địa điểm xây quy hoạch (Đường D2), thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	77/NQ-HĐND 11/7/2024	30.884	-	-	30.884		25.200	5.680				5.680			5.680			
7	Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	B	2023-2026	74/NQ-HĐND, 13/7/2021, 60/NQ-HĐND, 30/8/2022, 50/NQ-HĐND, 24/6/2024	162.000	147.000		15.000		150.000	12.000				12.000			12.000			
8	Đường huyện 65 nối tiếp, huyện Thạnh Trị	Thạnh Trị	C	2024-2026	110/NQ-HĐND, 28/8/2024	35.000			35.000		28.000	7.000				7.000			7.000			
9	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông Cơ sở giao lưu, bãi biển, cầu cạn (nối đường tỉnh 933B - Cầu Cồn cát - Đường huyện 10)	Củ Lao Dung	C	2024-2026	113/NQ-HĐND, 28/8/2024	20.900			20.900		16.800	4.100				4.100			4.100			
10	Đường từ cầu cũ Y đến đường Võ Văn Kiệt, phường 2, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	218/QĐ-UBND, 11/02/2025	147.710			147.710		121.305	26.405				26.405			26.405			
11	Nâng cấp, cải tạo tuyến Đường 934 (đoạn từ Quốc lộ 91B đến Đường 19/5), huyện Trần Đề	Trần Đề	C	2024-2026	105/NQ-HĐND, 28/8/2024	25.000			25.000		20.030	4.970				4.970			4.970			
12	Dự án Đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yếu trên các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2027	116/NQ-HĐND, 28/8/2024	486.770			486.770		389.470	97.865				97.865			97.865			
13	Nâng cấp, mở rộng đường Tỉnh 937 (đoạn qua khu vực đô thị mới), xã Hòa Phú 1, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2025-2026	159/NQ-HĐNH, 06/12/2024	30.000			30.000		24.000	6.000				6.000			6.000			

TT	Đánh mục, Ng-nh, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải đoạn 2026-2030				Ghi chú		
						TMĐT			Trong đó: NSDP			TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn					
						Tổng mức đầu tư	NSTW		Bội chi ngân sách địa phương	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Bội chi ngân sách địa phương
14	Đường dẫn và đường dẫn nối kết với vào cầu Quan Lớn - Phụng Hỷ trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (đoạn qua địa bàn tỉnh Sóc Trăng thuộc Đường tỉnh 926 của tỉnh Hậu Giang)	Mỹ Tú	C	2025-2026	149/NQ-HĐND, 06/12/2024	40.000				40.000	32.000	8.000			8.000			
15	Dự án Cầu Phú Lộc kết nối Quốc lộ 61B và kết nối các tuyến đường trung tâm huyện Thanh Trì	Thanh Trì	C	2025-2026	150/NQ-HĐND, 06/12/2024	90.000				90.000	72.000	18.000			18.000			
16	Nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn từ Rạch Gá đến nút giao Quốc lộ 60, thuộc Dự án Cầu Đa Ngai trên địa bàn liên xã (An Thạnh Tây và thị trấn Cù Lao Dung)	Cù Lao Dung	C	2025-2027	1483/QĐ-UBND, 17/6/2025	86.750				86.750	52.000	34.750			34.750			
17	Đường N3 từ đường D7 đến cầu chữ Y (thước ra cầu Khách Hàng), thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2025-2027	1485/QĐ-UBND, 17/6/2025	52.263				52.263	27.427	24.835			24.835			
18	Đường Dương Minh Quan (đoạn từ đường Tân Hưng Đạo đến đường Lê Hồng Phong), phường 3, thành phố Sóc Trăng	TPST	B	2025-2028	1509/QĐ-UBND, 19/6/2025	270.576				270.576	160.670	109.905			109.905			
19	Nâng cấp cao tốc nối hai đường Trần Quang Diệu (từ đường Trần Bình Trưng đến đường Nguyễn Văn Linh), phường 2, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2025-2027	1515/QĐ-UBND, 17/6/2025	59.569				59.569	30.000	29.565			29.565			
20	Dự án Môi trường mới	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Trần Đề và huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng				21.398.705	8.160.801	4.065.191	8.721.025	451.688	13.110	14.846.021	2.976.200	4.065.191	7.352.950	451.688		
1	Xây dựng các tuyến đường bộ nhằm kết nối liên kết vùng Đông Nam của tỉnh Sóc Trăng và kết nối với tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh		A	2025-2030		6.822.865		4.065.191	2.305.986	451.688	13.110	6.809.741		4.065.191	2.292.870	451.688		
2	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu	A	2026-2030		2.851.268	2.566.000			285.268		285.265			285.265	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 19, 20, 21 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024		
3	Đầu tư mới, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B, 933C, 939B	Các huyện: Mỹ Tú, Châu Thành, Kế Sách	A	2026-2030		2.909.707	2.618.000			291.107		291.160			291.160	Hợp nhất danh mục tại số thứ tự 22, 23, 29 Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 06/12/2024		
4	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 939 (đoạn từ Quốc lộ 1 đến giao đường tỉnh 938)	Các huyện: Mỹ Xuyên, Mỹ Tú	B	2026-2030		247.314	170.000			77.314		247.310	170.000		77.310			
5	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933B (đoạn từ giao Quốc lộ 60 đến nút giao địa bàn (Cù Lao Dung))	Huyện Cù Lao Dung	B	2026-2030		299.345	210.000			89.345		299.345	210.000		89.345			
6	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 940	Các huyện: Mỹ Tú, Thanh Trì, Mỹ Xuyên, thị xã Vĩnh Châu	B	2026-2030		681.694	480.000			201.694		681.690	480.000		201.690			
7	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 933	Long Phú, Cù Lao Dung	B	2026-2030		337.107	235.000			102.107		337.100	235.000		102.100			
8	Đường liên xã (đoạn từ Quốc lộ 60 QH đến đường tỉnh 932)	Các huyện: Châu Thành, Long Phú và thành phố Sóc Trăng	B	2026-2030		361.767	250.001			111.766		361.760	250.000		111.760			

TT	Danh mục, ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMĐT			Vốn trong nước			Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương	
							NSTW	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương							
9	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (mỹ là các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi)	các phường: Sóc Trăng, Phú Lợi	A	2026-2030		1 871.126	831.200		1 039 926		1.031.200	831.200		200.000		
10	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (mỹ là các phường, xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	các phường, xã: Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải	B	2026-2030		895.000	400.000		495.000		550.000	400.000		150.000		
11	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn thị xã Ngã Năm (mỹ là các phường, xã Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long)	các phường, xã: Ngã Năm, Mỹ Quới, Tân Long	B	2026-2030		772.000	400.000		372.000		550.000	400.000		150.000		
12	Đường tỉnh 937B, giai đoạn 2 (đoạn từ giao đường tỉnh 935 đến Quốc lộ 91B)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		1 150.322	0		1.150.322		1.150.320			1.150.320		
13	Dự án đầu tư xây dựng thay thế một số cầu yêu cầu các tuyến đường tỉnh, tỉnh Sóc Trăng (giai đoạn 2)	Ngã Năm	C	2026-2030		280.000	0		280.000		280.000			280.000		
14	Dự án Đường Huyện lộ 79C	Ngã Năm	C	2026-2030		71.360	0		71.360		71.360			71.360		
15	Dự án Đường Huyện lộ 77	xã Thanh Trì - Châu Hưng	C	2026-2030		108.000	0		108.000		108.000			108.000		
16	Đường huyện 67 (đoạn còn lại)	Thanh Trì	C	2026-2030		47.400	0		47.400		47.400			47.400		
17	Nâng cấp mở rộng đường huyện 66	Thanh Trì	C	2026-2030		111.000	0		111.000		111.000			111.000		
18	Nâng cấp mở rộng đường huyện 64	Thanh Trì	C	2026-2030		21.000	0		21.000		21.000			21.000		
19	Đầu tư xây dựng mới tuyến đường huyện 28 và 29	Long Phú	B	2026-2028		180.000	0		180.000		180.000			180.000		
20	Nâng cấp mở rộng đường huyện 11 (đoạn từ nút giao cầu Đại Ngãi 1 đến cầu Cồn Cóc, đoạn từ rạch Giã đến Tân Long)	Củ Lao Dưng	C	2026-2030		128.000	0		128.000		180.000			180.000		
21	Đường huyện 47A, phường Vĩnh Phước, thành phố Cần Thơ	Vĩnh Châu	C	2026-2030		61.320	0		61.320		61.320			61.320		Điều chỉnh tên Đường huyện 47 (giai đoạn 2) thành Đường huyện 47A để dễ nhận của Ban QLDA DTXD khu vực Vĩnh Châu
22	Nâng cấp mở rộng Đường huyện 43 (đoạn từ Chùa Phước Hải An đến QL 91B)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		22.550	0		22.550		22.550			22.550		
23	Đường vào cụm Công nghiệp Phường 1 (từ ngã 3 Giồng Vu đến Cầu Vĩnh Châu 2)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		19.000	0		19.000		19.000			19.000		
24	Nâng cấp mở rộng ĐH 46A (đoạn từ xã Vĩnh Hiệp đến DT 940)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		11.000	0		11.000		11.000			11.000		
25	Mở rộng huyện lộ 43 (đoạn từ chùa Hải Phước An đến Tuyến đường trục phát triển Kinh tế Đồng Lầy)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		60.000	0		60.000		60.000			60.000		Điều chỉnh lại tên Đường Nâng cấp mở rộng ĐH 45 (đoạn từ phường Khánh Hòa đến ấp Phụng 1)
26	Đường huyện 35	Trần Đề	B	2026-2030		180.000	0		180.000		180.000			180.000		
27	Đường vào cụm Công Nghiệp Xây Dập B môn, huyện Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030		86.000	0		86.000		86.000			86.000		
28	Cầu kè Ba mươi tháng Tư 2	Châu Thành	C	2026-2030		20.000	0		20.000		20.000			20.000		
29	Đường huyện 96 (giai đoạn 2) huyện Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030		73.000	0		73.000		73.000			73.000		
30	Đường huyện 88 (đoạn Tràm biển ấp 110KV từ DT 939- DT938)	Mỹ Tú	C	2026-2030		116.000	0		116.000		116.000			116.000		
31	Nâng cấp mở rộng đường huyện 87C (Long Hưng - Thôn Mỹ)	Mỹ Tú	C	2026-2030		64.000	0		64.000		64.000			64.000		
32	Xây dựng mới Đường huyện 1	Kế Sách	C	2026-2030		125.000	0		125.000		125.000			125.000		

TT	Đánh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quốc định chủ trương, Quyết định đầu tư				Dự kiến lấy kế hoạch ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	TMDT				TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		Bội chi ngân sách địa phương		
							NSTW	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			NSTW	Vốn trong nước			Vốn nước ngoài
33	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 4 - 08 cũ	Kế Sách	C	2026-2030		55.000	0		55.000		55.000					
34	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 52, huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		63.000	0		63.000		63.000					
35	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 53	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		25.500	0		25.500		25.500					
36	Đường huyện 56 (giai đoạn 3), huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		91.000	0		91.000		91.000					
37	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (tuyến là các phường: Phú Lợi, Sóc Trăng)	TPST	B	2026-2030		180.000	0		180.000		180.000					
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản					4.134.844	1.350.000	1.034.190	1.468.344	273.510	269.702	4.033.865	984.190	1.441.165	258.510	
*	Dự án chuyển tiếp					1.222.144	0	499.590	499.644	214.110	269.702	928.665	449.590	279.965	199.110	
1	Dự án Phát triển thủy sản trên vùng tỉnh Sóc Trăng	Thị xã Vĩnh Châu, huyện Cù Lao Dung, huyện Mỹ Xuyên và huyện Trần Đề	B	2026-2030	879/TG-QHQT ngày 29/6/2021; 61/NQ-HĐND ngày 30/8/2022	992.300		499.590	269.800	214.110	91.770	876.730	449.590	228.030	199.110	TMDT có vốn khác 8,8 tỷ đồng
2	Khu vực phát triển nuôi trồng thủy sản trên Kế Sách, huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	78/NQ-HĐND, 11/7/2024	35.276	0		35.276		28.220	7.055				
3	Dự án xây dựng hệ thống thủy lợi lấy nước bên phải và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (tuyến là các phường: xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải, thành phố Cánh Thơ)	Vĩnh Châu	C	2024-2026	114/NQ-HĐND, 28/8/2024	59.970	0		59.970		49.532	10.465		10.465		
4	Bồi đắp, nâng cấp mô rừng, công bảo vệ an ninh, xã Phong Nẫm, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng (tuyến là xã Phong Nẫm, thành phố Cánh Thơ)	Kế Sách	C	2025-2026	117/QĐ-UBND, 22/01/2025	80.180	0		80.180		70.180	10.000		10.000		
5	Chống ngập lụt trên Huyện Hữu Nghĩa, huyện thành phố Cánh Thơ	Mỹ Tú	C	2025-2027	148/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	54.418	0		54.418		30.000	24.415		24.415		
**	Các dự án khởi công mới					2.912.700	1.350.000	534.600	968.700	59.400	0	3.105.200	1.350.000	534.600	1.161.200	59.400
1	Dự án Chương trình khu hậu và chuyển đổi nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long (MERIT - WB 1) Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		863.200		534.600	269.200	59.400		863.200		534.600	269.200	59.400
2	Dự án nâng cấp hệ thống đê bao các xã huyện Kế Sách (tuyến là các xã: Nôm Mỹ, Phong Nẫm, An Lạc, Thôn, Kế Sách, Trờ An Hải, Đai Hải, thành phố Cánh Thơ)	Huyện Kế Sách	B	2026-2030		350.000	245.000		105.000			385.000	245.000		140.000	
3	Dự án phòng chống lụt lội bảo vệ vùng sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long (tuyến là các xã: Trường Khánh, Đai Ngải, Tân Thành Long Phú, Nôm Mỹ, Phong Nẫm, An Lạc, Thôn, Kế Sách, Trờ An Hải, Đai Hải, Cù Lao Dung, An Thành, thành phố Cánh Thơ)	Tỉnh Sóc Trăng	B	2026-2030		525.000	370.000		155.000			577.500	370.000		207.500	
4	Dự án nâng cấp đê cửa sông Trà, Hố Cù Lao Dung	Cù Lao	B	2026-2030		450.000	315.000		135.000			495.000	315.000		180.000	
5	Hồ chứa nước ngọt Phan trường Phú Lợi	Cà Mau, Thành	B	2026-2030		400.000	280.000		120.000			440.000	280.000		160.000	
6	Hồ chứa nước ngọt Phan trường Thành Tr	Ngã Năm	B	2026-2030		200.000	140.000		60.000			220.000	140.000		80.000	
7	Dự án phòng chống lụt lội bảo vệ vùng sản xuất nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long	Tỉnh Sóc Trăng	C	2026-2030		64.000	-		64.000			64.000			64.000	Bổ NN và PTNT yêu cầu

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến tỷ lệ giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMDT			TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn						
							Vốn trong nước	NSTW	Vốn nước ngoài		Vốn trong nước		NSTW	Vốn nước ngoài			
8	Dự án hình thành khu vực cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ven bờ Vĩnh Châu	Thị trấn Sóc Trăng	C	2026-2030		1.500	-	-	-	1.500			1.500			1.500	B5 NN và PTNT về cầu
9	Xây dựng bờ kè sông Miopero (đoạn từ cầu chữ Y đến đường Võ Văn Kiệt) phường 2, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		59.000	-	-	-	59.000			59.000			59.000	
III	Khu công nghiệp và khu kinh tế					51.375	-	-	-	51.375		41.100	10.275	-	-	10.275	-
*	Dự án chuyển tiếp					51.375	-	-	-	51.375		41.100	10.275	-	-	10.275	-
1	Dự án cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và chỉnh trang hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp An Nghiệp	TPST, Châu Thành	C	2025-2026	155/NQ-HĐND, 06/12/2024	51.375	-	-	-	51.375		41.100	10.275	-	-	10.275	
V	Cấp nước, thoát nước					129.635	-	-	-	129.635		-	129.635	-	-	129.635	-
*	Các dự án khai thác nước					129.635	-	-	-	129.635		-	129.635	-	-	129.635	-
1	Nâng cấp mở rộng mạng cấp nước sinh hoạt tập trung cho các xã trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		C			129.635	-	-	-	129.635		-	129.635	-	-	129.635	
IV	Quốc phòng					226.000	0	0	0	226.000	0	0	226.000	0	0	226.000	0
*	Dự án khai thác muối					226.000	0	0	0	226.000	0	0	226.000	0	0	226.000	0
1	Cải tạo, nâng cấp Đồn Biên phòng Trung bình, Đồn Biên phòng An Thịnh Ba và Đồn Biên phòng Lai Hòa	CLĐ, VC	C	2026-2030		25.000	-	-	-	25.000			25.000			25.000	
2	Đầu tư xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh Sóc Trăng - giai đoạn 2 (nay là thành phố Cần Thơ)	Mỹ Xuyên	B	2026-2030		145.000	-	-	-	145.000			145.000			145.000	
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm huấn luyện dự bị động viên kết hợp thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	TPST	C	2026-2030		39.000	-	-	-	39.000		-	39.000			39.000	
4	Cải tạo, nâng cấp Doanh trại Kho vũ khí tỉnh Bà Rịa huyện sự tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	Mỹ Tú	C	2026-2030		17.000	-	-	-	17.000			17.000			17.000	
V	An ninh và trật tự, an toàn xã hội					90.000	-	-	-	90.000		22.000	18.000	-	-	18.000	-
*	Dự án chuyển tiếp					90.000	-	-	-	90.000		22.000	18.000	-	-	18.000	-
1	Phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 (Đề án 06)	Tỉnh Sóc Trăng	C	2024-2026	99/NQ-HĐND, 28/8/2024	40.000	-	-	-	40.000		32.000	8.000			8.000	
2	Hệ thống phòng cháy chữa cháy các cơ quan và đơn vị sự nghiệp công lập (giai đoạn 2024 - 2026)	Tỉnh Sóc Trăng	C	2024-2026	104/NQ-HĐND, 28/8/2024	50.000	-	-	-	50.000		40.000	10.000			10.000	
VI	Khoa học, công nghệ					163.000	0	0	0	163.000	0	0	163.000	0	0	163.000	0
*	Dự án khai thác muối					163.000	0	0	0	163.000	0	0	163.000	0	0	163.000	0
1	Nâng cấp trụ sở Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000			10.000			10.000	
2	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp hoạt động Phòng Thí nghiệm và Trai Thực nghiệm Công nghệ sinh học, trang thiết bị kiểm định, hiệu chuẩn và lưu nghiệm trong lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng	TPST	C	2026-2030		73.000	-	-	-	73.000			73.000			73.000	
3	Mở rộng, nâng cấp Trung tâm Ứng dụng Tiến bộ Khoa học và Công nghệ tỉnh Sóc Trăng (nay là TP Cần Thơ)	TPST	C	2026-2030		35.000	-	-	-	35.000			35.000			35.000	
4	Xây dựng trụ sở Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Sóc Trăng (nay là TP Cần Thơ)	TPST	C	2026-2030		32.000	-	-	-	32.000			32.000			32.000	
5	Dự án Đầu tư hệ thống thiết bị xây dựng mô hình hóa trong đánh giá tác động môi trường	TPST	C	2026-2030		3.000	-	-	-	3.000			3.000			3.000	

Theo đề nghị của SKHCH tại Công văn số 757/SKHCH-NP, 09/5/2025; Công văn số 343/SKHCH-NP, 21/02/2025 về việc gấp 02 dự án Trung NQ số 142/NQ-HĐND, 16/12/2024 (bản 01) để an mại)

TT	Danh mục ngành, lĩnh vực đầu tư	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Trong đó: NSDP		Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		Bội chi ngân sách địa phương	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	NSTW	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước			
6	Đầu tư cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng Phòng Thi nghiệm – Trung tâm quan trắc tài nguyên và Môi trường	TPST	C	2026-2030		10.000	-				10.000				10.000		
VII	Công nghệ thông tin																
7	Dự án Xây dựng, cải tạo cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia để thống nhất dữ liệu quốc gia tỷ lệ 1:2.000 và tỷ lệ 1:5.000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	B	2024-2026	117/NO-HĐND, 28/8/2024	91.872	-	0	0	517.872	116.872	0	0	0	424.370	23.370	0
8	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa dư hành chính Sóc Trăng và thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	TPST, VC	C	2024-2026	111/NO-HĐND, 28/8/2024	25.000	-	-	-	25.000					5.000		
9	Dự án Triển khai Nền tảng IoT Platform	TPST	C	2026-2030		14.000	-	0	0	401.000			0	0	401.000		0
10	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng quyết toán hành chính còn thiếu các thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các cơ quan, đơn vị địa phương trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ	TPST	C	2026-2030		14.000	-	-	-	14.000					14.000		
11	Đầu tư Triển khai Nền tảng Tạo là ứng dụng công nghệ phân tích dữ liệu lớn (Big Data Analytics), trí tuệ nhân tạo (AI) hỗ trợ các bộ, công chức, viên chức và người dân	TPST	C	2026-2030		19.500	-	-	-	19.500					19.500		
12	Đầu tư xây dựng hệ thống bảo vệ địa chính và cơ sở dữ liệu địa dư hành chính Sóc Trăng (tỉnh Sóc Trăng)	TPST	B	2026-2030		355.000	-	-	-	355.000					355.000		
VIII	Giao dịch, đào tạo và giao dịch nghề nghiệp																
13	Trang bị máy giao lưu Hai huyện Kế Sách	Kế Sách	C	2024-2026	76/NO-HĐND, 11/7/2024	29.000	-	-	-	29.000					5.800		
14	Trang bị Tiểu học Trại Phú 1 (giai đoạn 2)		C	2025-2026	119/QĐ-UBND, 22/01/2025	23.330	-	-	-	23.330					4.630		
15	Đầu tư xây dựng THPT Đoàn Viên Tô, huyện Cù Lao Dung		C	2025-2026	185/QĐ-UBND, 06/02/2025	19.990	-	-	-	19.990					3.990		
9	Đầu tư Cơ sở vật chất Trường Chính trị, địa phương	TPST	C	2026-2030		56.600	-	-	-	1.973.505	56.600	-	-	-	1.973.505		-
		TPST	C	2026-2030		50.000	-	-	-	50.000					50.000		
10	Đầu tư Cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Nghề	TPST	B	2026-2030		100.000	-	-	-	100.000					100.000		
11	Trang bị THPT Đa Nài	TPST	B	2026-2030		90.000	-	-	-	90.000					90.000		
12	Trang bị THPT Lich Hộ, Trường	TPST	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
13	Trang bị THPT Huỳnh Hữu Nghĩa	Mỹ Tú	C	2026-2030		15.000	-	-	-	15.000					15.000		
14	Trang bị THPT Mỹ Hương	Mỹ Tú	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
15	Trang bị THPT Thuận Hòa	Châu Thành	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
16	Trang bị THPT Ngọc Tô	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
17	Trang bị THPT & THPT DNTT Thanh Phú	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
18	Trang bị THPT Vạn Ngọc Chính	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
19	Trang bị THPT Thuận Văn Chơn	Kế Sách	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
20	Trang bị THPT Nguyễn Khuyến	Vĩnh Châu	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
21	Trang bị THPT & THPT Ia Hôa	Vĩnh Châu	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
22	Trang bị THPT Trần Văn Bay	Thanh Tr	C	2026-2030		20.000	-	-	-	20.000					20.000		
23	Trang bị THPT & THPT Long Hưng	Mỹ Tú	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		
24	Trang bị THPT Phan Văn Hùng	Kế Sách	C	2026-2030		15.000	-	-	-	15.000					15.000		
25	Trang bị THPT & THPT Mỹ Thuận	Mỹ Tú	C	2026-2030		25.000	-	-	-	25.000					25.000		
26	Trang bị THPT Thuận Phú Sóc Trăng	TP Sóc Trăng	C	2026-2030		25.000	-	-	-	25.000					25.000		
27	Trang bị THPT An Lạc Thôn	Kế Sách	C	2026-2030		10.000	-	-	-	10.000					10.000		

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực/đơn vị (địa giới hành chính cũ)	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lũy kế giải ngân từ kho công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030				Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	TMDT			Bội chi ngân sách địa phương	TỔNG SỐ		NSTW		Ngân sách địa phương	Bội chi ngân sách địa phương		
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	NS TW				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				
21	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Thanh Trì (nay là các xã Phú Lãm, Vĩnh Lãm, Lãm Tân)	Thanh Trì	B	2026-2030		131.500	-				131.500			131.500		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
22	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Ngã Năm (nay là các phường, xã Ngã Năm, Mỹ Quý, Tân Long)	Ngã Năm	B	2026-2030		135.300	-				135.300			135.300		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
23	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Long Phú (nay là các xã Trương Khánh, Đại Nghĩa, Tân Thành, Long Phú)	Long Phú	B	2026-2030		130.600	-				130.600			130.600		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
24	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Củ Lao Dung (nay là các xã Củ Lao Dung, An Thuận)	Củ Lao Dung	B	2026-2030		109.000	-				109.000			109.000		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
25	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thị xã Vĩnh Châu (nay là các phường, xã Vĩnh Châu, Vĩnh Phước, Khánh Hòa, Lai Hòa, Vĩnh Hải)	Vĩnh Châu	B	2026-2030		154.750	-				154.750			154.750		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
26	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Trần Đề (nay là các xã Tràm Thôn An, Tân Văn, Liêu Tú, Liệt Hộ, Thước, Tân Đề)	Trần Đề	B	2026-2030		133.600	-				133.600			133.600		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
27	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Châu Thành (nay là các xã Phú Lâm, An Ninh, Thuận Hòa, Hồ Bắc (Kiên))	Châu Thành	B	2026-2030		135.000	-				135.000			135.000		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
28	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Tú (nay là các xã Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Phước, Mỹ Hương)	Mỹ Tú	B	2026-2030		134.000	-				134.000			134.000		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
29	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Kế Sách (nay là các xã Nhon Mỹ, Phong Nham, An Lạc Thôn, Kế Sách, Thôn An Hòa, Dục Hải)	Kế Sách	C	2026-2030		86.500	-				86.500			86.500		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn, các danh mục huyện đã đề xuất đến 15 tỷ đồng		
30	Tiểu học Kế Sách 1	Kế Sách	C	2026-2030		29.500	-				29.500			29.500		Con Mỹ Phước		
31	Tiểu học Nhon Mỹ 2	Kế Sách	C	2026-2030		28.900	-				28.900			28.900				
32	THCS Kế Sách	Kế Sách	C	2026-2030		29.800	-				29.800			29.800				
33	Tiểu học Kế Sách 1	Kế Sách	C	2026-2030		23.000	-				23.000			23.000		Trường chưa đạt chuẩn		
34	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên (nay là các phường, xã Mỹ Xuyên, Hòa Tú, Gia Hòa, Nhau Già, Ngọc Tỏ)	Mỹ Xuyên	B	2026-2030		62.105	-				62.105			62.105		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn		
35	Dầu từ cơ sở vật chất ngành giáo dục và đào tạo trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (nay là các phường, xã Trà Trảng, Phú Lợi)	TPST	B	2026-2030		143.350	-				143.350			143.350		Trong đó ưu tiên hàng mức các trường chưa đạt chuẩn như Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai, TH Phương 5, TH Trường Công Đức, TH Lý Thường Kiệt, TH Tân Thuận		
IX	Y tế, dân số và gia đình					340.700	200.000	-	-	140.700	-	43.800	296.900	200.000	-	96.900	-	
*	Dự án chuyển tiếp					54.700	-	-	-	54.700	-	43.800	10.900	-	-	10.900	-	
I	Chuyển đổi số trong lĩnh vực y tế theo Đề án 03/ĐA-LUBND (Hàng mục: Chỉ điểm triển khai bệnh án điện tử cho các Trung tâm Y tế cấp huyện)		C	2024-2026	100/NQ-HĐND, 28/8/2024	21.000	-	-	-	-	21.000	-	16.800	4.200	-	-	4.200	-

TT	Đánh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư				Dự kiến lấy từ giải ngân từ khối công điện hết năm 2025	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Ghi chú
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Bội chi ngân sách địa phương			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Bội chi ngân sách địa phương	
							NSTW	Vốn nước ngoài							
2	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện đa khoa tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026	153/NO-HDND, 06/12/2024	33.700	-	-	33.700	27.600	6.700	-	6.700		
**	Dự án khởi công mới														
1	Trang tâm tâm mạch thực: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng	Xây dựng toa nhà trong khuôn viên Bệnh viện Đa khoa tỉnh Sóc Trăng (Số 378 Lê Duẩn, Khóm 5, Phường 9, Thành phố Sóc Trăng, Tỉnh Sóc Trăng)	B	2026-2030		200.000	200.000	-	86.000	-	286.000	200.000	-	86.000	
2	Bệnh viện Quân Dân y (Xây dựng mới khu An ninh và khu chăm sóc bệnh nhân, Bộ sung thay thế thiết bị y tế hết hạn dùng)	TPST	C	2026-2030		10.000	-	-	10.000		10.000	10.000	-	10.000	
3	Nâng cấp mô hình và bổ sung thiết bị y tế Trang tâm Y tế thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		10.000	-	-	10.000		10.000	10.000	-	10.000	
4	Trang tâm Y tế huyện Long Phú (Xây mới Khu D)	Long Phú	C	2026-2030		10.000	-	-	10.000		10.000	10.000	-	10.000	
5	Trung tâm Y tế Cù Lao Dung (Cải tạo, sửa chữa Trang tâm Y tế, bổ sung thay thế thiết bị hết hạn dùng)	CLD	C	2026-2030		10.000	-	-	10.000		10.000	10.000	-	10.000	
6	Trang tâm Y tế huyện Thanh Trì (Sửa chữa Trang tâm Y tế Xây khu Xét nghiệm: mua sắm Trang thiết bị y tế)	Thanh Trì	C	2026-2030		10.000	-	-	10.000		10.000	10.000	-	10.000	
7	Khoa neon - CSSK SS và Neon sản, cải tạo, sửa chữa bị đứt rạc, mua sắm thay thế thiết bị hết hạn dùng.	Kế Sách	C	2026-2030		10.000	-	-	10.000		10.000	10.000	-	10.000	
8	Trang tâm Y tế huyện Trần Đề (Mua sắm thay thế, bổ sung thiết bị hết hạn dùng)	Trần Đề	C	2026-2030		9.000	-	-	9.000		9.000	9.000	-	9.000	
9	Trang tâm Y tế huyện Châu Thành (Xây mới khu khám và điều trị y học cổ truyền - phục hồi chức năng, Cải tạo, sửa chữa Trang tâm y tế, bổ sung thay thế thiết bị hết hạn dùng)	Châu Thành	C	2026-2030		10.000	-	-	10.000		10.000	10.000	-	10.000	
10	Xây mới Trang Y tế thị trấn Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên	C	2026-2030		7.000	-	-	7.000		7.000	7.000	-	7.000	
X	Văn hóa, thông tin					120.000	0	0	120.000	0	120.000	0	0	120.000	
*	Dự án khởi công mới					120.000	0	0	120.000	0	120.000	0	0	120.000	
1	Bảo quản, tái tạo, phục hồi di tích	thị xã Sóc Trăng	B	2026-2030		100.000	-	-	100.000		100.000	100.000	-	100.000	
2	Đầu tư cải tạo, sửa chữa di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Bàc Hồ	Cù Lao Dung	C	2026-2030		20.000	-	-	20.000		20.000	20.000	-	20.000	
XII	Du lịch					149.720	0	0	149.720	0	184.000	0	0	184.000	
*	Dự án khởi công mới					149.720	0	0	149.720	0	184.000	0	0	184.000	
1	Dự án xây dựng khu phố du lịch Merguez (tạo các mạng nước cơ sở đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực, trang trí lễ hội)	TPST	C	2026-2030		20.000	-	-	20.000		20.000	20.000	-	20.000	Xây dựng hạ tầng chợ đêm/phố đi bộ
2	Dự án phát triển du lịch sinh thái rừng Tràm kết hợp du lịch văn hóa và nguồn tài nguyên rừng (trên địa bàn xã Tràm (Mỹ Tú))	Mỹ Tú	C	2026-2030		10.720	-	-	10.720		45.000	45.000	-	45.000	Đầu tư hạ tầng xây dựng trực tiếp tham quan xuyên rừng.

TT	Đánh mục ngành, lĩnh vực/dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm; ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết đầu tư				Dự kiến tỷ lệ giải ngân từ khối công dồn hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030			Ghi chú	
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Bội chi ngân sách địa phương		TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Bội chi ngân sách địa phương
							NSTW	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
3	Dự án bảo tồn chợ nổi Ngã Năm, cải tạo cảnh quan miền trường	Ngã Năm	C	2026-2030		15.000	-		15.000		15.000			Đầu tư sửa chữa bên bãi, cải tạo	
4	Dự án Phát triển du lịch sinh thái Hồ Bè (Vĩnh Châu)	Vĩnh Châu	C	2026-2030		19.000	-		19.000		19.000			Hà dăng, giải phóng mặt bằng	
5	Xây dựng làng Homestay Sông Đĩnh và Gia có bờ sông Phú Hữu Bàu Xàu (phía đường Lê Đạt 1 lần), phường 4, thành phố Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		85.000	-		85.000		85.000				
XIV	Xã hội														
*	Dự án chuyển tiếp														
1	Nâng cấp, sửa chữa cơ sở vật chất tại Cơ sở cải thiện môi trường xã hội Sóc Trăng	TPST	C	2024-2026		154.400	0	0	154.400	0	15.250	0	0	139.150	0
**	Dự án khai công mới					19.400	0	0	19.400	0	15.250	0	0	4.150	0
1	Dự án Nâng cấp, sửa chữa, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		19.400	-		19.400		15.250			4.150	
						135.000	0	0	135.000	0	0	0	0	135.000	0
1	Dự án Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng	TPST	C	2026-2030		30.000	-		30.000					30.000	
2	Dự án Nhà ở xã hội (dạng chung cư cao tầng) trên địa bàn thành phố Sóc Trăng	TPST	B	2026-2030		105.000	-		105.000					105.000	
XV	Bảo vệ môi trường					50.000	-	-	50.000	-	-	-	-	50.000	-
*	Dự án khai công mới					50.000	-	-	50.000	-	-	-	-	50.000	-
1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công thoát nước tập trung, mở rộng các bãi rác trên địa bàn huyện Thanh Trì	Thanh Trì	C	2026-2030		10.000	-		10.000					10.000	
2	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải, công thoát nước tập trung, mở rộng các bãi rác trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú	C	2026-2030		10.000	-		10.000					10.000	
3	Nâng cấp Bãi rác thị trấn Lich Hội Thương	Tiền Đề	C	2026-2030		10.000	-		10.000					10.000	
4	Khắc phục ô nhiễm kênh Hào chợ Thuận Hoà, thị trấn Châu Thành	Châu Thành	C	2026-2030		10.000	-		10.000					10.000	
5	Lô hóa tăng nghĩa trang nhân dân liên xã Thới An Hòa, Núi Mỹ, Kế Thành	Kế Sách	C	2026-2030		10.000	-		10.000					10.000	
B	DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026- 2030 VON NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VON TRONG NƯỚC) KIẾN NGHỊ TRUNG ƯƠNG THÔNG BÁO NGUỒN					29.632.735	27.902.800	-	713.435	1.016.500	6.636.500	23.327.680	-	-	-
1	ĐOT 2.3														
*	Các dự án chuyển tiếp					26.458.235	24.865.300	-	576.435	1.016.500	6.636.500	18.228.800	-	-	-
1	Dự án thành phần 4 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	Tỉnh Hậu Giang - Tỉnh Sóc Trăng		2022-2027	60/2022/QH15, 16/6/2022	11.961.000	10.944.500	-	-	1.016.500	6.636.500	4.308.000	-	-	-
**	Các dự án khai công mới					14.497.235	13.920.800	-	576.435	-	-	13.920.800	-	-	-
1	Đầu tư nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 934B, đường tỉnh 935, đường tỉnh 935B	TPST, Trần Đề, Long Phú, Vĩnh Châu		2026-2030		2.851.268	2.566.000	-	285.268	-	2.566.000	2.566.000	-	-	-
2	Đầu tư mở, nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, 932C, 939B	Các huyện: Mỹ Thu, Châu Thành, Kế Sách		2026-2030		2.909.767	2.618.600	-	291.167	-	2.618.600	2.618.600	-	-	-

TT	Danh mục Ngân sách, lĩnh vực dự án	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn		BỘ CHỈ NHẠN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	Ghi chú		
						Tổng mức đầu tư	TMDĐT			Ngân sách địa phương			Bộ chỉ nhận sách địa phương	NSTW			Vốn nước ngoài	
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn nước ngoài									
														Vốn trong nước				Vốn nước ngoài
3	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Trấn Dê	Trấn Dê		2026-2030		1.100.200	1.100.200			1.100.200	1.100.200				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị. Bến xe khách Quang Trung trung tâm. Nâng cấp bãi rác, Hệ thống xử lý nước thải tập trung.			
4	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Kế Sách	Kế Sách		2026-2030		1.460.000	1.460.000			1.460.000	1.460.000				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị, Đường của ngõ phía Bắc thị trấn Kế Sách, Tuyến tránh thị trấn Kế Sách, Đường D1 thị trấn An Lạc Thôn.			
5	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Thanh Trì	Thanh Trì		2026-2030		837.000	837.000			837.000	837.000				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường hiện hữu trong khu vực đô thị, Đường vành đai, đường trục theo quy hoạch, bên xe, kẻ bao vệ, Bến xe khách, công viên, Hệ thống xử lý nước thải tập trung.			
6	Nâng cấp, cải tạo, mở rộng các tuyến đường đô thị trên địa bàn huyện Long Phú	Long Phú		2026-2030		1.010.000	1.010.000			1.010.000	1.010.000				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến Đầu tư xây dựng mới các trục đường Số. 57, Số. D2, Bến xe trên địa bàn thị trấn Long Phú, các tuyến đường khu vực, phân khu vực, trên địa bàn thị trấn Đa Ngai.			

TT	Danh mục Ngân hàng, lĩnh vực dự án trên địa bàn huyện	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quỹ định chủ trương/Quyết định đầu tư					Dự kiến lũy kế giải ngân từ thời điểm cuối năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giải ngân 2026-2030				Giải chủ
						Tổng mức đầu tư	TMĐT					TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			
							Vốn trong nước	NSTW	Ngân sách địa phương				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Ngân sách địa phương	
									Bộ chỉ ngân sách địa phương							
7	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú	Mỹ Tú		2026-2030		816.600	816.600				816.600				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên huyện khu vực đô thị, Đường A1 từ trên HHN, Đường STB và STC thuộc dự án, kế hoạch về cảnh quan, Bức vẽ, Hệ thống xử lý nước thải tập trung	
8	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Châu Thành	Châu Thành		2026-2030		1.078.000	1.078.000				1.078.000				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên huyện khu vực đô thị, đường Trần Phú, đường A1, A2, A3, A4, B3, B4 Đường Hùng Vương giai đoạn 2, Vành đai 1, ...	
9	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Xuyên	Mỹ Xuyên		2026-2030		1.118.000	1.118.000				1.118.000				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên huyện khu vực đô thị, đường trục theo quy hoạch, đường vành đai, kế hoạch về cảnh quan, hệ thống thoát nước,	
10	Nâng cấp mở rộng và phát triển hạ tầng đô thị trên địa bàn huyện Cửu Long	CLD		2026-2030		1.316.400	1.316.400				1.316.400				Đảm bảo kết cấu hạ tầng theo QĐ 995/QĐ-TTg ngày 25/8/2023 của TTCP. Các hạng mục dự kiến nâng cấp mở rộng các tuyến đường liên huyện trong khu vực đô thị, Cầu Cồn Cỏ, đường trục theo quy hoạch, kế hoạch về cảnh quan, Hệ thống xử lý nước thải.	
II	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản					1.370.000	1.233.000	-	137.000	-	1.233.000	1.233.000	-	-		
*	Các dự án khác cùng lĩnh vực					1.370.000	1.233.000	-	137.000	-	1.233.000	1.233.000	-	-		
I	Dự án "Xây dựng hồ trữ nước ngọt phòng, chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống các xã, huyện Cửu Long, tỉnh Sóc Trăng"	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		680.000	612.000		68.000		612.000					
1	Dự án "Xây dựng hồ trữ nước ngọt phòng, chống hạn, xâm nhập mặn phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống các xã, huyện Cửu Long, tỉnh Sóc Trăng"	CLD		2026-2030		490.000	441.000		49.000		441.000					

TT	Danh mục Ngành, lĩnh vực đầu tư	Địa điểm xây dựng (địa giới hành chính cũ)	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định chủ trương/Quyết định đầu tư						Dự kiến lấy kế giải ngân từ khởi công đến hết năm 2025	Dự kiến kế hoạch vốn giai đoạn 2026-2030				Ghi chú		
						Tổng mức đầu tư	TMDT		Trong đó: NSDP		Ngân sách địa phương		Bộ chỉ ngân sách địa phương	TỔNG SỐ	Trong đó gồm các nguồn vốn			Ngân sách địa phương	Bộ chỉ ngân sách địa phương
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài									
3	Hu, lắp máy in phục vụ nuôi trồng thủy sản (công sở & xã công Cầu Ngang) và nâng cấp các công Vam Om No, công Ngâm Rô, công Cầu Oanh, công Ba Xâm, công 5 Mắm, công Thủy Nông, công Cầu Xe	Tỉnh Sóc Trăng		2026-2030		200.000	180.000		20.000			180.000							
III	Khu công nghiệp và khu kinh tế																		
*	Các dự án khai thác muối																		
I	Bãi trường, gara phòng mã bằng KCN Sông Hậu - phần khu I	Kế Sách		2026-2030															
V	Y tế																		
*	Các dự án khai thác muối																		
1	Bệnh viện Y học cổ truyền	TPST		2026-2030															
2	Bệnh viện Tân thán	TPST		2026-2030															
VI	Xã hội																		
*	Các dự án khai thác muối																		
I	Đầu tư Xây dựng Trung tâm điều dưỡng Ngươn tạo công nghệ Sóc Trăng	CLD		2026-2030															
2	Đầu tư Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Sóc Trăng cơ sở 2	TPST		2026-2030															
VII	Các Chương trình mục tiêu quốc gia																		
C	Vốn phân chia theo tiêu chí định mức cho cấp xã (dự kiến 20%)																Tam tỉnh ven biển chủ đầu tư và dân số theo giai đoạn 2021-2025		

